

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: **719** /QB-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 27 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi);

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số

58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ;

Căn cứ Thông báo số 101-TB/VPTW ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Văn phòng Trung ương Đảng về kết quả chuyến thăm và làm việc của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại tỉnh Quảng Trị; Thông báo số 241-TB/VPTW ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về kết quả chuyến thăm và làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Bình, Quảng Trị của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm tại tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Thông báo số 463/TB-VPCP ngày 06 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh phê duyệt nội dung quy hoạch cần điều chỉnh để triển khai lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ ý kiến tham gia của các Bộ, ngành Trung ương và UBND các tỉnh, thành phố liên kề; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các Sở, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức về hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 27/BC-HĐTĐ ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông báo số 237-TB/TU ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Tỉnh ủy Quảng Trị về Kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1450/TTr-STC ngày 27 tháng 02 năm 2026 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với một số nội dung chủ yếu như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch: Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi quy hoạch:

Bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền và phần không gian biển của tỉnh Quảng Trị (sau hợp nhất) được xác định theo quy định của pháp luật có liên quan, gồm 78 đơn vị hành chính cấp xã (8 phường, 69 xã và 01 đặc khu). Giới hạn phạm vi như sau: Phía Bắc giáp tỉnh Hà Tĩnh, phía Nam giáp thành phố Huế, phía Đông giáp biển Đông, phía Tây giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Quảng Trị phát triển phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của cả nước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; phù hợp với định hướng phát triển trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; bám sát các định hướng phát triển của đất nước, của vùng tại Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, các Nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị, các chỉ đạo của các đồng chí Lãnh đạo Đảng và Nhà nước và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 cũng như tuân thủ các quy định liên quan; phát triển KT-XH trên nền tảng khơi dậy khát vọng phát triển của tỉnh trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam; tập trung xây dựng nền kinh tế tự chủ trên cơ sở phát huy tốt các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế, chính sách, giải pháp để phát triển.

b) Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên theo hướng xanh, bền vững, toàn diện, hội nhập với 4 trụ cột phát triển về “Năng lượng, Logistics, Du lịch, Nông nghiệp xanh” trên cơ sở phát huy lợi thế cạnh tranh. Tập trung ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn là đột phá quan trọng hàng đầu, động lực chính hướng tới mục tiêu phát triển KT-XH. Tích cực thu hút các nguồn lực bên ngoài kết hợp với phát huy nội lực, tạo cơ hội thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận các nguồn lực phát triển.

c) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển KT-XH và bảo vệ môi trường theo hướng phát triển bền vững; khai thác tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; thúc đẩy,

bảo tồn và phát huy giá trị đa dạng sinh học và bảo vệ cảnh quan; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ hệ sinh thái gắn với bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa và đảm bảo an sinh xã hội, đặc biệt đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi theo tinh thần của Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị (khoá XIII) về phát triển vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ.

d) Phát triển văn hóa và con người để thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giảm nghèo bền vững. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng dụng nhân tài; khơi dậy ý chí tự tin, tự lực, tự cường, khát vọng phát triển của con người Quảng Trị thành nguồn lực nội sinh và động lực phát triển; tạo môi trường sống an toàn, nhân văn, coi trọng quản lý xã hội và mở rộng dân chủ gắn với kỷ luật kỷ cương; xây dựng xã hội số gắn với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp Nhân dân đặc biệt là các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số.

đ) Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển KT-XH với củng cố và tăng cường quốc phòng, an ninh, phát huy sức mạnh Nhân dân, khối đại đoàn kết toàn dân và thế trận lòng dân; tăng cường quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh đối ngoại, hội nhập quốc tế. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo; xây dựng đường biên giới ổn định, hòa bình, hữu nghị hợp tác.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, xây dựng tỉnh Quảng Trị phát triển nhanh, bền vững, là địa phương có nền kinh tế năng động, môi trường sống an toàn, văn minh, hạnh phúc; từng bước khẳng định vai trò là cực tăng trưởng quan trọng trên trục hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC) và khu vực miền Trung, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển đất nước trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam. Tập trung đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại. Hình thành đồng bộ các trục phát triển kinh tế - kỹ thuật, các vùng động lực ven biển, trung tâm công nghiệp - đô thị, kết hợp hài hoà với khu vực trung du, miền núi, biên giới; khai thác tiềm năng và lợi thế của hành lang kinh tế Đông - Tây để phát triển kinh tế và thương mại. Chú trọng phát triển toàn diện văn hóa - xã hội; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, lịch sử, bản sắc Quảng Trị; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chăm lo an sinh xã hội, phát triển con người toàn diện, cải thiện rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân. Tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng.

Tầm nhìn đến năm 2050, Quảng Trị trở thành tỉnh có nền kinh tế phát triển năng động, bền vững với cơ cấu chính là công nghiệp - dịch vụ, là một cực tăng

trường mới ở vùng Bắc Trung Bộ và là một trong những trung tâm năng lượng, logistics và du lịch đặc sắc của cả nước. Tiếp tục khẳng định vai trò là hạt nhân quan trọng, tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động giao thương, liên kết trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây. Phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh, nhất là các giá trị độc đáo nổi bật toàn cầu của di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia (VQG) Phong Nha - Kẻ Bàng, góp phần định vị Quảng Trị là điểm đến du lịch hàng đầu tại khu vực Đông Nam Á với hệ thống hang động hùng vĩ, hệ sinh thái đa dạng, các giá trị văn hóa phong phú, điểm đến nghỉ dưỡng và giải trí thể thao cao cấp hàng đầu của Việt Nam gắn với lợi ích cộng đồng và phát triển du lịch bền vững.

2.2. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Về kinh tế: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt 10%/năm trở lên. Giai đoạn 2026-2030, tổng thu ngân sách đạt trên 80 nghìn tỷ đồng; vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn đạt trên 520 nghìn tỷ đồng. Đến năm 2030, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành đạt trên 238 nghìn tỷ đồng; tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP phấn đấu đạt 15 - 20%; GRDP bình quân đầu người đạt trên 145 triệu đồng; sản lượng điện sản xuất đạt trên 30.000 triệu KWh; số lượt khách du lịch đạt từ 13 tới 15 triệu lượt khách.

b) Về văn hoá - xã hội: Đến năm 2030, tuổi thọ trung bình đạt 74 tuổi; chỉ số phát triển con người (HDI) đạt khoảng 0,75; số lao động có việc làm trong nền kinh tế trên 766.000 lao động; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 77%, trong đó, có bằng cấp, chứng chỉ đạt 36%; số bác sỹ bình quân trên 01 vạn dân đạt trên 13 bác sỹ; số giường bệnh bình quân trên 01 vạn dân đạt 49 giường; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế so với dân số đạt 100%; 80% trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia và 80% cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) đạt kiểm định chất lượng; 92% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; 80% hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch hợp quy chuẩn; tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đạt 60%; tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) giảm từ 1 - 1,5%/năm; tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế (trong khu vực nông lâm thủy sản) đạt 27%.

c) Về môi trường: Đến năm 2030, tỷ lệ che phủ rừng khoảng 61%; 100% chất thải nguy hại được thu gom, xử lý; 100% chất thải y tế được xử lý; 98% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn; 92% khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

d) Về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Đến năm 2030 tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên 35%; tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp đạt trên 80%; đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức trên 50%.

đ) Về quốc phòng, an ninh: Đến năm 2030, 100% xã, phường, đặc khu đạt

cơ sở vững mạnh toàn diện về quốc phòng. Giữ vững an ninh trật tự, hằng năm giảm 5% tội phạm về trật tự xã hội.

3. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển trong kỳ quy hoạch

3.1. Các đột phá phát triển

a) Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư, cải cách hành chính, thu hút và thực hiện thành công các dự án kinh tế động lực, xây dựng Quảng Trị trở thành trung tâm năng lượng sạch, trung tâm du lịch và dịch vụ mới của khu vực miền Trung và trở thành trung tâm trung chuyển hàng hóa khu vực và quốc tế trên hành lang kinh tế Đông - Tây và tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, trung tâm công nghiệp công nghệ cao (CNC) - công nghiệp hàng không, đô thị, trung tâm vật liệu bán dẫn và phát triển Khu thương mại tự do Quảng Trị.

b) Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên cả 3 trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Xây dựng và vận hành hiệu quả hạ tầng số đồng bộ, dung lượng lớn, tốc độ cao, công nghệ hiện đại, thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong giáo dục, y tế, quản lý đô thị và sản xuất nông nghiệp.

c) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp cơ sở đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới; thực hiện đồng bộ các giải pháp thu hút, sử dụng và đào tạo hiệu quả nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và chuyên gia số.

d) Phát huy tiềm năng đặc thù để phát triển các ngành kinh tế trụ cột, nhất là công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo, CNC; logistics; du lịch; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp CNC.

đ) Xây dựng Trung tâm Đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Trị kết nối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia và các mạng lưới đổi mới sáng tạo vùng Bắc Trung Bộ; đổi mới mạnh mẽ hoạt động nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

3.2. Các nhiệm vụ trọng tâm

a) Vận hành tổ chức bộ máy, chính quyền hai cấp hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cán bộ cấp cơ sở đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới.

b) Tập trung phát triển kinh tế nhanh và bền vững, lấy công nghiệp năng lượng, công nghiệp CNC, kinh tế số và logistics, vận tải, thương mại làm động lực tăng trưởng. Chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ chất lượng cao. Tập trung hình thành các cực tăng trưởng gắn với Khu kinh tế (KKT) Hòn La và KKT Đông Nam; phát huy vai trò 2 cảng biển nước sâu, 2 cảng hàng không, các cửa khẩu quốc tế và hệ thống giao thông trục dọc, trục ngang để mở rộng

không gian phát triển và kết nối liên vùng, liên quốc gia. Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại.

c) Thực hiện đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo, nơi hội tụ các nhà khoa học, chuyên gia trong xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển. Xây dựng và vận hành hiệu quả hạ tầng số đồng bộ, nền tảng dữ liệu lớn; phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong giáo dục, y tế, quản lý đô thị và sản xuất nông nghiệp. Đổi mới mạnh mẽ hoạt động nghiên cứu - phát triển, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Quan tâm đào tạo, sử dụng, thu hút nhân lực khoa học, kỹ thuật, công nghệ và chuyên gia số.

d) Tiếp tục phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; phát huy giá trị di sản thiên nhiên thế giới, di sản văn hóa vật thể, phi vật thể; phát triển công nghiệp văn hóa, du lịch văn hóa. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; phát triển mạng lưới y tế theo hướng hiện đại, công bằng, hiệu quả. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa, giảm nghèo, tạo việc làm bền vững.

đ) Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Chủ động đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm, nhất là tội phạm CNC, ma túy, tội phạm xuyên quốc gia. Tăng cường hợp tác quốc tế về quốc phòng - an ninh; bảo đảm an ninh quốc gia, an ninh kinh tế, an ninh mạng và an ninh con người.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC; PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Các ngành, lĩnh vực quan trọng

1.1. Công nghiệp

Phát triển công nghiệp trở thành ngành trọng điểm làm động lực để thực hiện mục tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chủ lực, có lợi thế cạnh tranh của tỉnh trên cơ sở gắn với nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển dịch vụ hỗ trợ công nghiệp. Đồng thời phát triển ngành công nghiệp theo hướng đa dạng, hiệu quả; từng bước bắt kịp xu hướng phát triển công nghệ của thế giới. Xây dựng môi trường đầu tư minh bạch, cơ sở hạ tầng công nghiệp đồng bộ, thu hút hiệu quả các dự án quy mô lớn, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh và vị thế của tỉnh trong khu vực.

Phát triển công nghiệp năng lượng sạch, công nghiệp phụ trợ năng lượng và các trung tâm nhiệt điện lớn, đưa Quảng Trị trở thành một trong các trung tâm năng lượng sạch ở khu vực miền Trung. Tái cấu trúc để nâng cao giá trị gia tăng một số nhóm ngành có lợi thế của tỉnh như: Dệt may, gỗ và sản phẩm từ gỗ, vật liệu xây dựng, chế biến nguyên liệu nông nghiệp và đồ uống, chế biến thủy sản,

hóa chất, sản phẩm từ khoáng phi kim, và khai thác, chế biến kim loại. Quyết liệt đổi mới đón đầu làn sóng đầu tư mới trong các ngành công nghiệp CNC (công nghiệp văn hóa, công nghiệp nội dung số, vật liệu mới, vật liệu bán dẫn, công nghiệp hàng không, chỉnh sửa gen trong nông nghiệp...) để phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, trở thành một cực tăng trưởng năng động của vùng.

1.2. Du lịch

Định vị Quảng Trị là điểm đến du lịch hấp dẫn nhất Việt Nam, là trung tâm du lịch mạo hiểm ở Khu vực Châu Á, một trong những trung tâm du lịch nghỉ dưỡng biển đặc sắc của khu vực Miền Trung, là điểm đến của khát vọng hòa bình gắn với những hình ảnh chủ đạo, độc đáo, mang đậm bản sắc: Du lịch mạo hiểm; du lịch hang động; du lịch văn hóa lịch sử; du lịch sinh thái; du lịch biển, đảo; du lịch nông thôn; du lịch xanh,...

Xây dựng Quảng Trị trở thành trung tâm du lịch tầm cỡ quốc gia và quốc tế, là một cực tăng trưởng quan trọng của du lịch vùng Bắc Trung Bộ, giữ vai trò kết nối trên Hành lang du lịch Đông - Tây. Phát triển không gian du lịch tỉnh theo mô hình đa cực - liên kết vùng - liên thông hành lang kinh tế, bảo đảm khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng khu vực, đồng thời hình thành mạng lưới du lịch liên hoàn, thống nhất và linh hoạt, gắn kết chặt chẽ với hệ thống hạ tầng giao thông, đô thị và các trung tâm động lực phát triển KT-XH của tỉnh.

Tổ chức phát triển 10 không gian du lịch chủ đạo, gồm: (i) Khu du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng; (ii) Khu du lịch Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ và vùng cồn cát phụ cận; (iii) Không gian du lịch biển và đô thị phụ cận khu vực Đồng Hới - Đồng Thuận; (iv) Không gian du lịch sinh thái đầm trũng ven biển; (v) không gian du lịch phía Bắc tỉnh và khu vực Vũng Chùa - Đảo Yến; (vi) Hành lang du lịch Đông - Tây miền Trung; (vii) Trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử và nghỉ dưỡng vùng đô thị đồng bằng cao (*du lịch văn hóa lịch sử với trung tâm là Di tích lịch sử Thành cổ Quảng Trị và Những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm năm 1972...*, *du lịch gắn với các địa điểm tín ngưỡng, tôn giáo như Tổ đình Sắc tứ Tịnh Quang, Trung tâm hành hương Đức Mẹ La Vang...*, *du lịch gắn với danh nhân, du lịch nghỉ dưỡng, trải nghiệm thiên nhiên, bất động sản du lịch... gắn với các đô thị*); (viii) Hành lang du lịch DMZ và tuyến Khe Sanh - Phong Nha (*gắn với các di tích lịch sử đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải, Khu di tích Trụ sở Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam...*; *các điểm dọc tuyến đường 9, Khe Sanh, Sân bay Tà Con, đèo Sa Mù...*); (ix) Các khu du lịch biên mậu gắn với các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu song phương; (x) Không gian đô thị du lịch gắn với Cảng hàng không Đồng Hới và Quảng Trị.

Phấn đấu VQG Phong Nha - Kẻ Bàng tiếp tục được vinh danh Di sản thiên nhiên thế giới lần thứ ba và được công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới, Công viên địa chất toàn cầu. Đầu tư phát triển Khu du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng, Khu du lịch Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ được công nhận là Khu du lịch quốc gia,

trong đó Phong Nha - Kẻ Bàng trở thành trung tâm du lịch tầm cỡ quốc tế với hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ, sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng cao.

1.3. Kinh tế biển

Phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững, hiện đại và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, trên cơ sở khai thác hợp lý tiềm năng, lợi thế biển gắn với bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh vùng biển, ven biển. Kinh tế biển được xác định là một trong những động lực tăng trưởng quan trọng của tỉnh, phát triển theo hướng đa ngành, liên kết chặt chẽ giữa các lĩnh vực, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, an sinh xã hội và bảo tồn tài nguyên biển. Phát triển đặc khu Côn Cỏ mạnh về kinh tế, vững về quốc phòng - an ninh. Khai thác hiệu quả tiềm năng dầu khí ngoài khơi như mỏ Kèn Bầu, mỏ Báo Vàng... và phát triển các ngành kinh tế biển có lợi thế.

Trọng tâm là phát triển đồng bộ các ngành du lịch và dịch vụ biển theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng cao, gắn với khai thác hiệu quả các giá trị tự nhiên, văn hóa, lịch sử vùng biển - ven biển, từng bước kết nối các không gian du lịch ven biển, hình thành cụm liên kết các trung tâm du lịch biển - đảo có thương hiệu, sức hấp dẫn cao như Bắc Trạch (Đá Nhảy) - Đồng Thuận (Quang Phú) - Đồng Hới (Nhật Lệ, Bảo Ninh) - Ninh Châu (Hải Ninh) - Cửa Tùng - Cửa Việt - Côn Cỏ. Đồng thời, thúc đẩy phát triển công nghiệp ven biển theo hướng CNC, thân thiện môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải; ưu tiên thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ và các dự án có giá trị gia tăng cao, tạo sức lan tỏa cho phát triển kinh tế vùng ven biển. Chú trọng phát triển chuỗi đô thị ven biển bao gồm các đô thị động lực như Ba Đồn - Hoàn Lão - Đồng Hới - Lệ Thủy - Cửa Tùng - Cửa Việt - Đông Hà - Quảng Trị - Diên Sanh, được tổ chức theo nguyên tắc phân vai - liên kết - hỗ trợ, hình thành một dải đô thị - dịch vụ - du lịch - công nghiệp biển liên hoàn, có quy mô và sức lan tỏa vùng. Các đô thị được định hướng quay mặt ra biển, khai thác tối đa giá trị cảnh quan, sinh thái và lợi thế tiếp cận biển.

Phát triển nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản theo hướng công nghiệp, hiện đại, tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị từ khai thác, nuôi trồng đến chế biến và tiêu thụ; giảm dần hoạt động khai thác ven bờ, đẩy mạnh khai thác xa bờ gắn với bảo vệ, tái tạo và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản, chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU); phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá kết hợp quốc phòng, an ninh tại các ngư trường trọng điểm, gắn với các cảng cá và khu neo đậu. Song song với đó, chú trọng phát triển kinh tế hàng hải, hệ thống cảng biển, dịch vụ logistics và vận tải biển; đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng cảng biển, cảng nước sâu, tăng cường kết nối liên vùng, liên quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương và hội nhập.

Khai thác hợp lý tài nguyên, khoáng sản biển gắn với chế biến sâu, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên; thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế biển mới,

nhất là năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, điện khí và các trung tâm điện lực ven biển theo quy hoạch, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng và phát triển bền vững. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực kinh tế biển; chú trọng đào tạo, chuyển đổi nghề, nâng cao đời sống cho cộng đồng ven biển, phát triển kinh tế biển cộng đồng gắn với bảo tồn văn hóa và sinh kế bền vững, qua đó đưa kinh tế biển trở thành trụ cột quan trọng trong cơ cấu kinh tế và động lực tăng trưởng dài hạn của tỉnh.

1.4. Nông, lâm nghiệp, thủy sản

Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng bền vững, phát huy lợi thế của từng vùng gắn với hệ sinh thái tự nhiên; sử dụng hiệu quả các nguồn lực và huy động mạnh mẽ sự tham gia của doanh nghiệp. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, xanh, sinh thái và bền vững; sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn gắn với nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, tích tụ đất đai và xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, CNC, an toàn dịch bệnh, bảo đảm an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường; hình thành các vùng chăn nuôi tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị.

Phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ và phát triển rừng, cung cấp tín chỉ các-bon; lấy rừng trồng gỗ lớn và công nghiệp chế biến lâm sản làm trọng tâm; tăng cường quản lý, bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng, gắn phát triển kinh tế rừng với bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ môi trường rừng và du lịch sinh thái. Xây dựng tỉnh Quảng Trị trở thành Trung tâm cung cấp gỗ nguyên liệu và chế biến gỗ từ rừng trồng lớn của vùng Bắc Trung Bộ vào năm 2030, nhất là rừng gỗ lớn được cấp chứng chỉ rừng bền vững FSC, đủ tiêu chuẩn để chế biến thành nhiều sản phẩm xuất khẩu sang những thị trường lớn như: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản.

Phát triển nuôi trồng thủy sản hiện đại và bền vững; trong đó, chú trọng khai thác và sử dụng hiệu quả tiềm năng mặt nước để phát triển nuôi trồng theo hướng liên kết đa ngành; đẩy mạnh phát triển nuôi trồng ven biển, trên biển, đầm phá, hải đảo, sông và hồ chứa; hình thành các vùng nuôi tập trung, ứng dụng CNC để nâng cao năng suất, hiệu quả. Tiếp tục khai thác thủy sản bền vững theo định hướng phát triển kinh tế biển.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

2.1. Thương mại, dịch vụ

Phát triển thương mại, dịch vụ theo hướng hiện đại, đảm bảo lưu thông hàng hoá thông suốt, cung cấp đầy đủ mặt hàng cho tiêu dùng và sản xuất. Thương mại tăng trưởng nhanh và bền vững, là bộ đỡ vững chắc cho sản xuất trên địa bàn tỉnh và một số địa phương khu vực miền Trung. Thu hút nguồn lực của các thành

phần kinh tế để thực hiện nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng thương mại, dịch vụ. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong cung cấp các loại hình dịch vụ; phát triển các dịch vụ hỗ trợ chính phủ điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ, logistics cho thương mại điện tử. Mọi người dân và doanh nghiệp đều được tiếp cận và sử dụng an toàn, thuận tiện các sản phẩm, dịch vụ tài chính phù hợp nhu cầu.

Ưu tiên phát triển dịch vụ logistics, trung tâm logistics gắn với hành lang Quảng Trị - Huế - Đà Nẵng nối với Lào, Thái Lan, Myanmar, tạo nền tảng để Quảng Trị trở thành vùng động lực tăng trưởng dịch vụ logistics miền Trung. Phát triển thương mại tại KKT cửa khẩu Cha Lo, Lao Bảo, La Lay theo hướng là đầu mối trung chuyển, trung tâm xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của tỉnh, gắn với phát triển kinh tế vùng biên giới với đảm bảo quốc phòng an ninh, thúc đẩy quan hệ đối ngoại với các nước trong khu vực và trên hành lang kinh tế Đông - Tây, hành lang bổ trợ PARA-EWEC. Phấn đấu khu vực Đông Hà trở thành đầu mối phát triển kinh tế tổng hợp, giao thương, logistics, là cửa ngõ hội nhập quốc tế và động lực kinh tế phía Nam của tỉnh; khai thác tiềm năng và lợi thế của hành lang kinh tế Đông - Tây để phát triển kinh tế và thương mại. Nghiên cứu xây dựng khu thương mại tự do tỉnh Quảng Trị gắn với các cảng biển, sân bay, KKT, KCN và các địa điểm thuận lợi nhằm tạo chuỗi cung ứng khu vực và quốc tế; triển khai Đề án KKT thương mại xuyên biên giới chung Lao Bảo - Densavan.

2.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Xây dựng hệ thống y tế hiện đại, công bằng và bền vững, lấy người dân làm trung tâm và coi sức khỏe của người dân là vốn quý giá nhất. Trọng tâm chiến lược là củng cố mạng lưới y tế đồng bộ từ cấp tỉnh đến cơ sở, thực hiện chuyển dịch mạnh mẽ từ chú trọng chữa bệnh sang chủ động phòng bệnh, quản lý sức khỏe toàn dân theo vòng đời và kiểm soát dịch bệnh từ sớm, từ xa. Ưu tiên phát triển y tế cơ sở gắn với mạng lưới bác sĩ gia đình, đồng thời đầu tư y tế chuyên sâu ngang tầm khu vực, kết hợp hài hòa giữa hệ thống công lập và tư nhân. Bằng cách lấy nhân lực làm khâu đột phá, đẩy mạnh chuyển đổi số, xã hội hóa và ứng dụng kỹ thuật y học tiên tiến, Quảng Trị hướng tới bảo đảm mọi tầng lớp Nhân dân, đặc biệt là nhóm yếu thế và vùng khó khăn, đều được tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao một cách bình đẳng, góp phần nâng cao tuổi thọ, tầm vóc và chất lượng cuộc sống toàn diện cho Nhân dân.

2.3. Giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; ít nhất 85% người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương. Tập trung xây dựng hệ thống trường mầm non, phổ thông công lập bảo đảm chất lượng giáo dục và đạt chuẩn quốc gia, cơ sở giáo dục đại học và GDNN đạt kiểm định chất lượng. Phấn đấu công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục đạt kết quả bền vững, xây dựng và được công nhận danh hiệu tỉnh học tập. Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động các trường

chuyên; củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và các trường có học sinh bán trú ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt cho người khuyết tật theo hướng phù hợp nhu cầu thực tiễn. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng; có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và tiếng Anh cơ bản, đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình giáo dục trong giai đoạn mới. Tăng cường dạy và học ngoại ngữ, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học và tổ chức dạy ngôn ngữ của nước láng giềng. Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo trong đổi mới dạy học, kiểm tra, đánh giá; thúc đẩy mô hình giáo dục số, trường học số, lớp học thông minh và quản trị giáo dục thông minh.

Tiếp tục đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo giáo dục đại học, GDNN. Mở mới và phát triển các ngành đào tạo trọng điểm trình độ đại học, thạc sĩ, ngành nghề mới theo nhu cầu nguồn nhân lực, phù hợp định hướng và yêu cầu về chiến lược phát triển KT-XH của tỉnh. Xây dựng Trường Chính trị Lê Duẩn ở địa điểm mới để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo quản lý của tỉnh và cán bộ lãnh đạo quản lý các địa phương của nước bạn Lào. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo nghề, tăng cường phối hợp giữa nhà trường - gia đình - xã hội để tạo môi trường giáo dục lành mạnh. Phát triển cơ sở giáo dục hoạt động không vì lợi nhuận; khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp thành lập cơ sở giáo dục chất lượng cao ngoài công lập. Hình thành hệ thống các cơ sở GDNN với đa dạng ngành nghề; trung bình mỗi năm quy mô tuyển sinh đầu vào khoảng 4.000 học sinh, sinh viên trung cấp, cao đẳng và khoảng 19.000 học viên các chương trình đào tạo nghề khác; cung cấp thị trường lao động số lượng tương ứng.

2.4. An sinh xã hội

Phát triển lĩnh vực an sinh - xã hội theo hướng bao trùm, công bằng và bền vững, lấy người dân làm trung tâm, ưu tiên nhóm yếu thế và bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau. Trọng tâm là nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, tăng chất lượng cung ứng dịch vụ và giảm chênh lệch tiếp cận giữa đô thị - nông thôn, miền núi - đồng bằng và các địa bàn khó khăn; đồng thời tổ chức hệ thống trợ giúp xã hội theo hướng chủ động, kịp thời, dựa vào cộng đồng và tiếp cận theo vòng đời.

Tập trung mở rộng và củng cố mạng lưới trợ giúp xã hội để bảo vệ, chăm sóc các nhóm dễ bị tổn thương, kết hợp hỗ trợ khẩn cấp với hỗ trợ dài hạn nhằm nâng cao năng lực tự chủ và khả năng chống chịu của người dân. Phấn đấu bảo đảm 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời; đồng thời ít nhất 90% người dân có hoàn cảnh đặc biệt được cung cấp các dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp, gắn với tư vấn, quản lý trường hợp và kết nối dịch vụ thiết yếu.

Đẩy mạnh công tác “Đền ơn đáp nghĩa” và chăm sóc người có công theo

hướng thực chất, bền vững, huy động sự tham gia của chính quyền cơ sở, đoàn thể và cộng đồng. Mục tiêu là 100% xã, phường, đặc khu làm tốt công tác chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ; đồng thời bảo đảm các hộ chính sách người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của dân cư nơi cư trú, qua đó khẳng định trách nhiệm, đạo lý và sự tri ân của tỉnh đối với các đóng góp, hy sinh vì Tổ quốc.

2.5. Văn hóa, thể dục, thể thao

Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Quảng Trị toàn diện, phù hợp với xu thế thời đại. Tập trung xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Phát triển các loại hình văn hóa, nghệ thuật, vui chơi giải trí đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần, tạo cảm hứng, niềm tin để người dân chủ động tham gia vào sự nghiệp xây dựng, phát triển KT-XH. Đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao theo hướng hiện đại, đồng bộ; tăng cường liên kết với du lịch, dịch vụ và công nghiệp văn hóa gắn với di sản và lễ hội, từng bước nâng cao năng lực tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao có quy mô cấp vùng, quốc gia và quốc tế. Tập trung ưu tiên nguồn lực đầu tư xây dựng, bảo tồn, phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, đặc biệt là các di tích tại những khu vực có tiềm năng phát triển du lịch. Lập hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền công nhận, xếp hạng di tích cấp Quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh, đề xuất di sản văn hóa phi vật thể đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Quy hoạch, xây dựng các không gian văn hóa nổi bật tại một số địa phương gắn với đặc trưng văn hóa các dân tộc của tỉnh.

2.6. Lĩnh vực báo chí và xuất bản

Phát triển hệ thống báo chí theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, hội tụ và chuyển đổi số, bảo đảm thực hiện tốt chức năng thông tin, tuyên truyền, định hướng dư luận xã hội, phục vụ nhiệm vụ chính trị, phát triển KT-XH và nhu cầu tiếp cận thông tin của Nhân dân. Tổ chức sắp xếp, phát triển các cơ quan báo chí của tỉnh phù hợp với xu thế phát triển báo chí đa phương tiện, đa nền tảng; từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, ứng dụng công nghệ số trong hoạt động sản xuất, biên tập, phát hành và quản lý nội dung báo chí.

Phát triển lĩnh vực xuất bản, in và phát hành theo hướng ổn định, bền vững, gắn với chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương và nhu cầu học tập, nghiên cứu, hưởng thụ văn hóa của người dân. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động xuất bản, in, phát hành; thúc đẩy xuất bản điện tử, đa dạng hóa hình thức phát hành phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh. Đồng thời, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước đối với báo chí và xuất bản, bảo đảm hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích, đúng pháp luật, góp phần xây dựng môi trường thông tin lành mạnh, an toàn và tin cậy trên địa bàn tỉnh.

2.7. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hướng lấy hiệu quả ứng dụng làm trung tâm, là giải pháp đột phá quan trọng hàng đầu, phục vụ trực tiếp các mục tiêu phát triển KT-XH và cơ cấu lại nền kinh tế. Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực khoa học và công nghệ (KH&CN); nâng cao năng lực tiếp thu, làm chủ, ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp, qua đó nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đồng thời, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gắn với doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và đào tạo, hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) ứng dụng.

Đẩy mạnh chuyển đổi số đồng bộ dựa trên ba trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, gắn với cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp. Phát triển hạ tầng số, nền tảng số và cơ sở dữ liệu dùng chung, bảo đảm kết nối thông suốt từ tỉnh đến cơ sở; đồng thời tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực số và đào tạo kỹ năng số cho cán bộ, công chức, doanh nghiệp và người dân thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong quản lý, điều hành, sản xuất và cung cấp dịch vụ thông tin, truyền thông trên địa bàn tỉnh.

2.8. Quốc phòng, an ninh

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mọi tình huống; xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh ngày càng vững chắc, làm nòng cốt xây dựng nền quốc phòng toàn dân, gắn với thế trận an ninh nhân dân, biên phòng toàn dân vững mạnh, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường hợp tác quốc tế và liên vùng về đảm bảo quốc phòng, an ninh, an ninh phi truyền thống, nhất là trong các lĩnh vực an ninh mạng, năng lượng, môi trường. Đầu tư hạ tầng lưỡng dụng gắn với phát triển kinh tế xã hội và nhiệm vụ quốc phòng an ninh, ưu tiên xây dựng công trình quốc phòng trong khu vực phòng thủ, đường tuần tra biên giới, đường ra biên giới, kè sông suối, kè mồm khu vực biên giới và các công trình bảo vệ biên giới; nghiên cứu sắp xếp, bố trí, xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực, Ban Chỉ huy quân sự, Công an xã, phường, đặc khu, Trung tâm chỉ huy công an tỉnh.

2.9. Đối ngoại

Triển khai đồng bộ, hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế theo đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước, góp phần nâng cao vị thế, hình ảnh và sức hấp dẫn của tỉnh Quảng Trị trong khu vực và quốc tế. Tiếp tục củng cố, tăng cường mối quan hệ hữu nghị vĩ đại, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện với các địa phương của nước CHDCND Lào. Tăng cường liên kết hợp tác trên các tuyến hành lang kinh tế quốc tế, đặc biệt là hành lang kinh tế Đông - Tây và các hành lang kết nối tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng. Chủ động mở rộng quan

hệ hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế và các đối tác phát triển; đồng thời, phát huy vai trò của công tác người Việt Nam ở nước ngoài và đối ngoại nhân dân, góp phần huy động nguồn lực phát triển KT-XH.

3. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội, các khu vực có vai trò động lực

Định hướng tổ chức không gian tỉnh Quảng Trị theo hướng hình thành ba (03) hành lang, bảy (07) cực và hai (02) phân vùng, cụ thể như sau:

3.1. Ba hành lang: Trên cơ sở ba hành lang liên vùng để hình thành các trục phát triển nội tỉnh để tổ chức không gian kinh tế - đô thị và kết cấu hạ tầng. Các trục này đóng vai trò xương sống kết nối các tiểu vùng đảm bảo mọi khu vực trong tỉnh đều liên thông thuận lợi với nhau và với các hành lang lớn.

a) Hành lang kinh tế Bắc Nam:

Trục kinh tế trung tâm: Gắn với Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Quốc lộ (QL.) 1A, đường ven biển, đường sắt quốc gia Bắc - Nam và tương lai là đường sắt tốc độ cao; có chức năng: Đô thị hành chính, dịch vụ cấp vùng; công nghiệp năng lượng cảng biển; logistics - đường bộ - đường sắt - cảng hàng không - cảng biển; du lịch biển - di sản - đô thị ven biển; là “xương sống” điều phối giữa vùng ven biển và vùng biên giới.

b) Hành lang kinh tế Bắc Nam phụ trợ phía Tây:

Trục kinh tế phụ trợ phía Tây: Gắn với đường Hồ Chí Minh nhánh phía Tây; có vai trò điều hòa giảm nhẹ thiên tai cho vùng hạ du, là trục hành lang sinh thái dịch vụ môi trường rừng, phát triển kinh tế rừng, cung cấp dịch vụ các-bon; quốc phòng, an ninh; năng lượng tái tạo; trục giao thông chiến lược dự phòng.

c) Hành lang Đông Tây xuyên Á:

- Trục kinh tế Đông Tây Cha Lo: Gắn với đường cao tốc Vũng Áng - Cha Lo và QL.12 về phía Đông, qua Tuyên Hóa - Quảng Trạch - KKT Hòn La - Ba Đồn, nối tiếp xuống Đồng Hới và kết nối với QL.1A, cao tốc, đường sắt, cảng Hòn La; có vai trò kết nối Cửa ngõ Đông - Tây của Lào, Đông Bắc Thái Lan, Myanmar ra Biển Đông; thúc đẩy hội nhập quốc tế; du lịch liên quốc gia Đông - Tây.

- Trục kinh tế Đông Tây Lao Bảo - hành lang kinh tế Đông - Tây: Gắn với trục cao tốc Đông Hà - Lao Bảo và QL.9, Khe Sanh - Đakrông - Cam Lộ - Đông Hà, kéo ra Cửa Việt, KKT Đông Nam, cảng Mỹ Thủy; nối với QL.1A, cao tốc Bắc - Nam, đường sắt tại khu vực Đông Hà; có vai trò là đoạn then chốt của hành lang kinh tế Đông - Tây (và tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng) ra biển; thúc đẩy hội nhập quốc tế; du lịch liên quốc gia Đông - Tây.

- Trục kinh tế La Lay - Mỹ Thủy: Đây là hành lang kinh tế La Lay - Mỹ Thủy gắn với QL.15D (ưu tiên triển khai đầu tư và hoàn thành toàn tuyến trước năm 2030), kết nối cảng Mỹ Thủy - KKT Đông Nam - cửa khẩu quốc tế La Lay - Lào, kết nối với hệ thống băng tải vận chuyển than qua biên giới; đóng vai trò là

tuyến hành lang hỗ trợ PARA-EWEC song song với tuyến chính hành lang kinh tế Đông - Tây; kết nối logistics, trung chuyển hàng hóa và mở rộng không gian phát triển xuống phía Nam, thúc đẩy hội nhập quốc tế.

3.2. Bảy cực: Mỗi cực đóng vai trò hạt nhân kinh tế - đô thị - thương mại trong vùng. Phân bố động lực phát triển đều cho Bắc - Nam, ven biển - miền núi, đô thị - nông thôn. Tạo hệ thống cực đa trung tâm, thúc đẩy tăng trưởng bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

- Cực Hòn La - Ba Đồn - Quảng Trạch: Trung tâm công nghiệp - năng lượng - cảng biển - logistics, đồng thời là cực đô thị ven biển phía Bắc của tỉnh, kết nối trực tiếp với Hà Tĩnh (Vũng Áng), hình thành chuỗi công nghiệp ven biển Bắc Trung Bộ.

- Cực Đồng Hới - Hoàn Lão: Trung tâm đô thị hành chính - thương mại - dịch vụ - du lịch - giáo dục - y tế vùng; liên kết với Di sản thiên nhiên thế giới VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, tạo chuỗi du lịch sinh thái - thám hiểm - văn hóa - nghỉ dưỡng quốc tế.

- Cực Đông Hà, Gio Linh, Cửa Việt, Nam Cửa Việt, Triệu Bình - Cam Lộ: Trung tâm đô thị - kinh tế tổng hợp vùng phía Nam của tỉnh, giữ chức năng hạt nhân phát triển thương mại - dịch vụ - công nghiệp - logistics; đồng thời là điểm nút chiến lược trên hành lang kinh tế Đông - Tây nối Lào - Thái Lan - Myanmar ra Biển Đông.

- Cực KKT Đông Nam - Quảng Trị, Hải Lăng, Diên Sanh, Mỹ Thủy, Vĩnh Định: Trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ - logistics ven biển, giữ vị trí chiến lược trong chuỗi cảng biển và KKT ven biển Bắc Trung Bộ; đồng thời là điểm kết nối quan trọng giữa hành lang ven biển với hành lang kinh tế Đông - Tây.

- Cực KKT cửa khẩu quốc tế Cha Lo: Trung tâm kinh tế cửa khẩu, thương mại biên giới, logistics xuyên Á, nối với Lào (Khăm Muôn) và Đông Bắc Thái Lan; phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản, kho bãi, năng lượng tái tạo, du lịch sinh thái Trường Sơn Bắc.

- Cực KKT cửa khẩu quốc tế Lao Bảo: Trung tâm thương mại, logistics xuyên biên giới, công nghiệp chế biến và năng lượng tái tạo; đồng thời là hạt nhân phát triển đô thị cửa khẩu; có liên kết chặt chẽ với Savannakhet (Lào) và Mukdahan (Thái Lan), giữ vai trò điểm nút quan trọng trên hành lang kinh tế Đông - Tây.

- Cực cửa khẩu quốc tế La Lay: Trung tâm thương mại, logistics và trung chuyển hàng hóa khu vực biên giới; là điểm kết nối quan trọng với Lào, giữ vai trò hỗ trợ cho hành lang kinh tế Đông - Tây và các tuyến liên kết Bắc Trung Bộ - Trung Lào.

3.3. Hai phân vùng

a) Vùng 1: Vùng đồng bằng - ven biển - vùng biển (Vùng động lực).

Phạm vi: Bao gồm các xã, phường, đặc khu Cồn Cỏ và khu vực phát triển

đọc trục Quảng Trạch - Ba Đồn - Đồng Hới - Quảng Ninh - Vĩnh Linh - Cửa Việt - Đông Hà - Mỹ Thủy, gắn với QL.1A, tuyến cao tốc Bắc - Nam (CT.01) và đường sắt quốc gia; đồng thời bao trùm toàn bộ vùng biển và không gian biển thuộc địa bàn tỉnh.

- Tính chất và chức năng: Là vùng lõi đô thị - công nghiệp - dịch vụ và là vùng động lực tăng trưởng chủ yếu của tỉnh, nơi tập trung dân số lớn, các trung tâm hành chính, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ và các dịch vụ chất lượng cao. Đây là khu vực hội tụ và tích hợp các hạ tầng giao thông quốc gia quan trọng, bao gồm cao tốc Bắc - Nam, QL.1A, đường sắt quốc gia, đường sắt cao tốc, hệ thống cảng biển và hai sân bay, giữ vai trò đầu mối kết nối của tỉnh với mạng lưới hạ tầng quốc gia và quốc tế. Vùng này là không gian dẫn dắt quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế của tỉnh trong dài hạn, đồng thời ưu tiên phát triển hệ thống đô thị khu vực ven biển, gắn với các trung tâm kinh tế biển, dịch vụ logistics và du lịch. Nghiên cứu mở rộng không gian phát triển ven biển tại các khu vực hạn chế về quỹ đất, đặc biệt là đặc khu Côn Cỏ và các đô thị ven biển, nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng biển, đảo, tạo dư địa phát triển mới và tăng cường năng lực cạnh tranh của vùng động lực.

b) Vùng 2: Vùng miền núi - cửa khẩu - biên giới phía Tây.

- Phạm vi: Các xã từ Tuyên Lâm - Dân Hóa - Minh Hóa - Phong Nha - Trường Sơn - Hướng Lập - Khe Sanh - Lao Bảo - La Lay, dọc dãy Trường Sơn và biên giới Việt - Lào.

- Tính chất và chức năng: Là không gian miền núi - biên giới có vai trò quan trọng về quốc phòng, an ninh, điều hòa giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ phát triển rừng (trước mắt ưu tiên rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn và hình thành vành đai sinh thái biên giới), đồng thời là khu vực tổ chức các hoạt động kinh tế cửa khẩu và hợp tác xuyên biên giới. Đây là vùng có mật độ dân cư thấp, điều kiện địa hình phức tạp, không định hướng phát triển đô thị và công nghiệp tập trung quy mô lớn, mà ưu tiên các mô hình phát triển phù hợp với điều kiện địa hình và sinh thái. Là vùng phát triển năng lượng tái tạo trọng điểm của tỉnh. Đồng thời, phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và du lịch trải nghiệm, gắn với cảnh quan tự nhiên, văn hóa bản địa và bảo tồn hệ sinh thái, đa dạng sinh học.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển hệ thống đô thị

Đến năm 2030, toàn tỉnh được tổ chức với 23 đô thị, bao gồm: 02 đô thị loại II (gồm: Đồng Hới, Đông Hà); 21 đô thị loại III (gồm: Ba Đồn, Quảng Trị, Quảng Ninh, Hoàn Lão, Lệ Thủy, Lao Bảo, Quy Đạt, Đồng Lê, Phong Nha, Nông trường Việt Trung, Nông trường Lệ Ninh, Hồ Xá, Cửa Tùng, Bến Quan, Cam Lộ, Gio Linh, Cửa Việt, Krông Klang, Khe Sanh, Diên Sanh, Ái Tử). Tỷ lệ đô thị hóa

toàn tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 37%.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

Sau năm 2030, tiếp tục duy trì phát triển các đô thị đã hình thành giai đoạn 2026-2030 và định hướng phát triển mở rộng không gian các đô thị động lực ra hướng biển, gồm: Đô thị Đồng Hới mở rộng ra các xã Quảng Ninh, Nam Trạch, Ninh Châu, Hoàn Lão, Đông Trạch...; đô thị Đông Hà mở rộng ra các xã Gio Linh, Cửa Việt, Triệu Bình, Nam Cửa Việt...; đô thị Ba Đồn mở rộng ra các xã Quảng Trạch, Hoà Trạch, Phú Trạch...; đô thị Quảng Trị mở rộng ra các xã Hải Lăng, Diên Sanh, Mỹ Thủy, Vĩnh Định... và các đô thị trọng điểm khác theo hướng linh hoạt, trên cơ sở phù hợp với tình hình phát triển KT-XH và khả năng đáp ứng các tiêu chí đô thị theo quy định từng thời kỳ.

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Việc sắp xếp, tổ chức khu dân cư nông thôn được định hướng theo địa giới hành chính cấp xã và cụm liên xã, bảo đảm phân bố dân cư tập trung, hợp lý, phù hợp điều kiện tự nhiên và đặc điểm từng địa bàn. Ưu tiên hình thành các điểm dân cư trung tâm xã, cụm liên xã gắn với trục giao thông chính, từng bước khắc phục tình trạng phân tán, manh mún, tạo thuận lợi cho đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Hệ thống điểm dân cư được quy hoạch với quy mô phù hợp, bố trí đầy đủ công trình chức năng, bảo đảm cung ứng dịch vụ công và nâng cao chất lượng sống người dân. Việc xây dựng khu dân cư nông thôn mới, khu tái định cư phải tuân thủ quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch có liên quan được phê duyệt, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả và bền vững.

Đối với các xã trong phạm vi KKT, việc bố trí lại dân cư gắn với định hướng phát triển không gian sản xuất - dịch vụ, bảo đảm quỹ đất phát triển và điều kiện tái định cư ổn định lâu dài. Các chỉ tiêu về sử dụng đất, tầng cao, mật độ và kiến trúc công trình tuân thủ quy hoạch, đồng thời khuyến khích gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc và hài hòa với cảnh quan chung.

3. Phương án phát triển các khu chức năng

3.1. Khu kinh tế

Các KKT là hạ tầng động lực phục vụ logistics, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, thương mại biên mậu. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn có khả năng tạo đột phá, ưu tiên các ngành công nghiệp năng lượng điện gió, điện mặt trời, LNG, phụ trợ năng lượng, công nghiệp chế biến - chế tạo (nông sản, cao su, gỗ rừng trồng, khoáng sản phi kim...); công nghiệp cơ khí, điện tử, công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ hỗ trợ chuỗi cung ứng; công nghiệp sạch, CNC, ít tiêu hao tài nguyên; cảng biển - dịch vụ cảng; logistics, khu phi thuế quan, dịch vụ du lịch... Phát triển theo hướng xanh - bền vững - tiết kiệm tài nguyên.

Phát triển các KKT dựa trên lợi thế không gian và chuyên môn hóa theo

vùng: KKT Đông Nam, KKT Hòn La theo vùng đô thị - công nghiệp - dịch vụ - logistics gắn với các cảng biển dọc hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Đông; KKT cửa khẩu Lao Bảo và KKT cửa khẩu Cha Lo theo vùng cửa khẩu - thương mại biên giới gắn với các khu thương mại, dịch vụ để tập trung phát triển thương mại, xuất nhập khẩu, đẩy mạnh hợp tác trên các hành lang kinh tế Đông - Tây, hình thành các trung tâm kinh tế phía Tây của tỉnh và vùng. Trong giai đoạn tới, hình thành KKT cửa khẩu La Lay, nghiên cứu mở rộng quy mô KKT Đông Nam và KKT Hòn La nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển mới; hình thành và phát triển Tổ hợp khu chức năng xung quanh Cảng hàng không Quảng Trị (đô thị, công nghiệp, khoa học CNC, dịch vụ...) gắn với KKT Đông Nam mở rộng để bảo đảm tính đồng bộ về quy hoạch, hạ tầng và cơ chế phát triển đặc thù. Việc phát triển các KKT phải phù hợp với nguồn lực phát triển, đảm bảo hài hòa với không gian phát triển của các địa phương trong khu vực KKT theo từng thời kỳ.

3.2. Khu, cụm công nghiệp

Đến năm 2030, tập trung phát triển 22 khu công nghiệp (KCN) và phát triển thêm 01 KCN thuộc Tổ hợp khu chức năng xung quanh Cảng hàng không Quảng Trị khi đủ điều kiện. Định hướng tập trung hoàn thiện kết cấu hạ tầng, đẩy mạnh xã hội hóa và cải thiện cơ chế ưu đãi để thu hút các nhà đầu tư lớn vào các KCN. Trọng tâm chiến lược là chuyển dịch mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, thay thế dần hoạt động gia công, lắp ráp bằng các ngành công nghiệp CNC, công nghệ chiến lược, công nghệ sạch và công nghiệp hỗ trợ có hàm lượng giá trị gia tăng lớn. Ưu tiên xây dựng hệ sinh thái công nghiệp bền vững thông qua việc chuyển đổi các KCN hiện hữu sang mô hình công nghiệp sinh thái, đảm bảo nghiêm ngặt các tiêu chuẩn về xử lý môi trường. Phát triển các cụm công nghiệp gắn liền với thế mạnh vùng nguyên liệu địa phương, tập trung vào chế biến nông, lâm, nghiệp, thủy sản và hàng tiêu dùng, đồng thời tối ưu hóa quỹ đất và hạ tầng giao thông để đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế với an sinh xã hội.

(Chi tiết tại Phụ lục II)

3.3. Khu nghiên cứu, đào tạo

Phát triển hệ thống khu nghiên cứu và đào tạo của tỉnh theo hướng hiện đại, đồng bộ, liên thông, gắn với đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ, phục vụ trực tiếp phát triển KT-XH, đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh.

Tổ chức lại mạng lưới các cơ sở đào tạo và nghiên cứu (các viện, phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ...) theo hướng tinh gọn, phân công chức năng rõ ràng, gắn với hiện đại hóa hạ tầng, nâng cao năng lực và quy hoạch không gian đào tạo - nghiên cứu, bảo đảm quỹ đất và diện tích theo quy định; đồng thời, thu hút các trường đại học, viện nghiên cứu lớn đầu tư, mở phân hiệu, trung tâm đào tạo - nghiên cứu chuyên sâu cho các ngành trọng điểm gắn với các KCN, khu CNC và hành lang phát triển. Rà soát, sắp xếp và

nâng cao năng lực Trung tâm Ứng dụng và Thống kê KH&CN, Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm; từng bước hình thành Trung tâm Chuẩn đo lường, đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và hội nhập.

Lấy Trường Đại học Quảng Bình làm hạt nhân của hệ thống, phát triển theo mô hình đại học thông minh, trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ của tỉnh và khu vực; ưu tiên các lĩnh vực nông nghiệp CNC, môi trường, công nghệ số và kinh tế xanh. Nâng cấp Viện Nông nghiệp và Môi trường (thuộc Trường Đại học Quảng Bình), các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu, xưởng thực hành và hạ tầng nghiên cứu khoa học trên địa bàn tỉnh.

3.4. Khu thể dục thể thao, khu văn hóa, khu du lịch, các khu chức năng khác

Quy hoạch phát triển hệ thống các khu thể dục thể thao, khu văn hóa và khu du lịch trên địa bàn tỉnh theo hướng đồng bộ về không gian, hiện đại về hạ tầng, gắn với tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng khác. Hình thành các khu thể dục thể thao tập trung, có quy mô và tiêu chuẩn phù hợp, đáp ứng nhu cầu thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao và tổ chức các sự kiện thể thao cấp tỉnh, khu vực và quốc gia. Phát triển các khu văn hóa trở thành trung tâm sinh hoạt văn hóa, sáng tạo, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, gắn với hệ thống thiết chế văn hóa và không gian công cộng. Quy hoạch các khu du lịch tập trung tại các khu vực có tiềm năng, lợi thế về tài nguyên du lịch, cảnh quan và di tích lịch sử - văn hóa, bảo đảm liên kết đồng bộ với hạ tầng giao thông và dịch vụ. Việc đầu tư phát triển các khu chức năng này được thực hiện theo lộ trình phù hợp, đẩy mạnh xã hội hóa, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bảo đảm phát triển bền vững.

Định hướng phát triển các khu chức năng hỗn hợp cấp tỉnh tại các đầu mối giao thông quan trọng và các khu vực có tiềm năng phát triển, nhằm tạo động lực và hình thành các đột phá về phát triển KT-XH của tỉnh. Các khu vực này được định hướng tích hợp đa chức năng (thương mại - dịch vụ, logistics, đô thị, công nghiệp sạch...), bảo đảm khai thác hiệu quả quỹ đất và tối ưu hóa liên kết vùng. Phát triển không gian đô thị và các khu chức năng theo định hướng giao thông công cộng (TOD) tại các nhà ga, với phạm vi ranh giới khu vực được xác định trong bán kính 1.500 m tính từ tâm quy ước của nhà ga và được cụ thể hóa trong bước lập quy hoạch đô thị và nông thôn.

Nghiên cứu hình thành và phát triển Khu thương mại tự do, xây dựng Đề án “Thí điểm Khu thương mại tự do (FTZ) tỉnh Quảng Trị” để thu hút đầu tư, đặc biệt là thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài chất lượng cao, phát triển hoạt động sản xuất, tạo thuận lợi thúc đẩy xuất nhập khẩu để hình thành các cụm “sản xuất - logistics - thương mại” hay cụm “đô thị - thương mại - du lịch” hoàn chỉnh, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng Bắc Trung Bộ và tỉnh Quảng Trị. Khu thương mại tự do dự kiến được bố trí ở các vị trí, gồm: (i) KKT ven biển, khu vực gắn với cảng biển, sân bay và khu vực sản xuất (một số KCN) nhằm thúc đẩy sản xuất, vận tải

hàng hóa, trung chuyển container, kho ngoại quan, sản xuất công nghiệp CNC, khai thác dịch vụ hàng không, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị hàng không, dịch vụ kiểm định, hải quan nội địa, năng lượng,...; (ii) Khu vực trung tâm của tỉnh, gắn với các trục giao thông kết nối liên vùng, đường sắt, ga và đường bộ cao tốc, quốc lộ,... nhằm khai thác dịch vụ kho bãi, phân phối, trung chuyển liên vùng, đóng gói, phân loại, hoạt động hội chợ triển lãm, giao dịch quốc tế, nhà ở chuyên gia...

Trên cơ sở không gian phát triển từ sông Bến Hải đến sông Thạch Hãn và định hướng mở rộng KKT Đông Nam, nghiên cứu hình thành Tổ hợp khu chức năng xung quanh Cảng hàng không Quảng Trị, lấy Cảng hàng không Quảng Trị làm hạt nhân phát triển, được định hướng bố trí các chức năng chủ yếu về đô thị (đô thị hàng không, đô thị khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo...), công nghiệp (công nghiệp hàng không, công nghiệp CNC, công nghệ chiến lược...), khoa học CNC (trung tâm đổi mới sáng tạo...), dịch vụ (các trung tâm hội nghị, triển lãm, hành chính, tài chính, chăm sóc sức khỏe, thương mại, vui chơi giải trí, sân golf...) và các chức năng khác. Đồng thời, nghiên cứu xem xét tích hợp Tổ hợp này vào Đề án thí điểm Khu thương mại tự do tỉnh Quảng Trị, bảo đảm phát huy hiệu quả liên kết giữa không gian cảng hàng không, KKT Đông Nam mở rộng và các động lực phát triển của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục III)

3.5. Khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích

Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị các khu bảo tồn, khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích, bao gồm các khu bảo tồn thiên nhiên, hệ thống di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng và các di sản đã được kiểm kê, theo hướng bảo vệ nghiêm ngặt tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và các yếu tố gốc cấu thành di tích. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; ứng dụng khoa học, công nghệ trong bảo tồn thiên nhiên và di sản văn hóa; bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái, phòng chống thiên tai và kiểm soát các tác động gây suy thoái tài nguyên. Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng; thực hiện phân cấp quản lý phù hợp, khuyến khích xã hội hóa đầu tư, gắn bảo tồn di sản với phát triển du lịch bền vững và phát huy giá trị văn hóa, lịch sử của tỉnh.

Quản lý và bảo vệ các di tích, di sản văn hoá vật thể và phi vật thể trên địa bàn tỉnh; đặc biệt là Di sản thiên nhiên thế giới VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh (như hát ca trù, nghệ thuật bài chòi Trung bộ), các di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (như Hò khoan Lệ Thủy, Hò giã gạo Quảng Trị...), các di tích trọng điểm quốc gia gắn với phát triển du lịch (như các di tích quốc gia đặc biệt: Đường Hồ Chí Minh, Thành Cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm chiến đấu, bảo vệ Thành Cổ Quảng Trị, địa đạo Vịnh Mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh; Biểu tượng hòa bình nằm trong quần thể Di tích

quốc gia đặc biệt Đồi bờ Hiền Lương - Bến Hải; di tích quốc gia Hệ thống khai thác và xử lý nước (14 giếng cổ); di tích Các địa điểm liên quan đến Dinh Chúa Nguyễn (1558-1626),...) và các di sản có giá trị khác. Phần đầu xây dựng Quảng Trị trở thành Biểu tượng Hòa bình của quốc gia, là điểm đến đặc sắc về du lịch lịch sử, tri ân, kỷ ức chiến tranh và khát vọng hòa bình.

3.6. Các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Phương án tổ chức các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung: (i) Hình thành các vùng sản xuất lúa tập trung, cây lương thực áp dụng kỹ thuật tiết kiệm nước, chất lượng cao và giảm phát thải; hình thành vùng cây công nghiệp, cây ăn quả, rau quả, chất lượng cao, gắn với chứng nhận bền vững; (ii) Hình thành vùng chăn nuôi tập trung, an toàn sinh học, nâng cao năng suất, chất lượng gắn với các vùng sinh thái đặc thù: gò đồi, đồng bằng, vùng cát ven biển; (iii) Xây dựng các mô hình kinh tế tuần hoàn nông nghiệp: vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ biogas, phân bón hữu cơ, vùng nuôi trồng thủy sản gắn với du lịch sinh thái; (iv) Hình thành các vùng chăn nuôi tập trung, an toàn dịch bệnh: Tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng đồng bộ (nhất là giao thông, điện, xử lý môi trường) cho các vùng chăn nuôi đã được quy hoạch hoặc điều chỉnh quy hoạch, tạo quỹ đất sạch thu hút các dự án quy mô công nghiệp, ứng dụng CNC, hướng tới xây dựng vùng và cơ sở an toàn dịch bệnh động vật. Khắc phục hạn chế chăn nuôi nhỏ lẻ, ô nhiễm môi trường, kiểm soát dịch bệnh; (v) Tập trung phát triển rừng gỗ lớn cung cấp nguyên liệu tập trung cho chế biến; nghiên cứu, chọn giống lâm nghiệp. Đồng thời thu hút, phát triển các dự án chế biến lâm sản CNC tại các KCN, KKT. Đến năm 2030, hình thành được 2 khu nông nghiệp và lâm nghiệp ứng dụng CNC cấp tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục IV)

3.7. Những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định trên cơ sở đơn vị hành chính cấp xã sau hợp nhất, đối chiếu phân loại theo Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của UBND tỉnh và điều kiện KT-XH thực tế. Toàn tỉnh hình thành 03 nhóm khu vực với 39 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 345 thôn đặc biệt khó khăn; 826 thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Với mục tiêu đến năm 2030, triển khai đồng bộ các chính sách, trong đó thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gắn với giảm nghèo bền vững, ổn định sinh kế và nâng cao chất lượng đời sống người dân. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng khó khăn xuống dưới 25%, thu nhập người dân tộc thiểu số đạt khoảng 50% mức bình quân toàn tỉnh; trên 50% xã vùng khó khăn đạt tối thiểu 10-12 tiêu chí nông thôn mới. Hoàn thiện cơ bản hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục, thủy lợi thiết yếu; bảo đảm 100% trạm y tế xã đạt chuẩn và người dân tộc thiểu số được bao phủ bảo hiểm y tế. Quản lý chặt chẽ công suất quy hoạch thủy điện trên địa bàn các khu vực, đảm

bảo đánh giá tác động môi trường toàn diện để hạn chế tác động lũ lụt, sạt lở đất trong mùa mưa bão.

3.8. Khu an ninh, khu quân sự và hợp phần quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội

Bố trí các khu quân sự trên nguyên tắc tích hợp hợp phần quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng với phát triển KT-XH vào quy hoạch tỉnh. Quy hoạch bố trí không gian quốc phòng trên cơ sở quy hoạch các khu quân sự, các khu vực địa hình đặc biệt quan trọng ưu tiên cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng theo Quyết định 2256/QĐ-BQP ngày 30/5/2023 của Bộ Quốc phòng đã được UBND tỉnh và Bộ Tư lệnh Quân khu 4 thống nhất. Tiếp tục sắp xếp, bố trí trụ sở Ban Chỉ huy Phòng thủ khu vực và trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự xã, phường, đặc khu bảo đảm phù hợp với tổ chức bộ máy, yêu cầu nhiệm vụ, tuân thủ các chỉ tiêu, quy chuẩn, hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh Quân khu 4 và quy định hiện hành.

Khu an ninh được xác định nhằm bảo đảm an ninh, trật tự và an toàn xã hội trên toàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tiếp tục rà soát, sắp xếp, bố trí hệ thống trụ sở Công an cấp xã theo hướng chính quy, hiện đại, phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy và yêu cầu thực tiễn; quy hoạch trung tâm chỉ huy Công an tỉnh tại khu vực phường Đồng Hới, Đồng Thuận hoặc Đồng Sơn; đồng thời bố trí các công trình an ninh chuyên ngành tại khu vực các cảng hàng không, các đầu mối giao thông trọng điểm, các tuyến quốc lộ, cao tốc, đường thủy nội địa và các địa bàn trọng yếu tuân thủ các chỉ tiêu, quy chuẩn, hướng dẫn của Bộ Công an và quy định hiện hành. Cùng với đó, tổ chức các khu vực phục vụ công tác quản lý, kiểm soát, xử lý vi phạm, bảo đảm đáp ứng yêu cầu giữ vững an ninh, trật tự và an toàn xã hội trong giai đoạn phát triển mới.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

1.1. Phương án phát triển hạ tầng giao thông quốc gia

- Đường bộ: Các tuyến cao tốc và quốc lộ, đường Hồ Chí Minh và đường ven biển được triển khai theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đối với các đoạn quốc lộ đi qua khu vực đô thị, nghiên cứu mở rộng mặt cắt phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị.

- Đường sắt: Các tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, tuyến Vũng Áng - Mụ Giạ và tuyến Mỹ Thủy - Đông Hà - Lao Bảo được triển khai theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Nghiên cứu, xem xét triển khai đoạn tuyến từ cảng Mỹ Thủy đến ga Diên Sanh thuộc tuyến Mỹ Thủy - Đông Hà - Lao Bảo trước năm 2030 trong trường hợp huy động được nguồn lực đầu tư.

- Đường hàng không: Thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm

2050. Duy trì hoạt động khai thác và thực hiện nâng cấp, bảo trì Cảng hàng không Đồng Hới. Hoàn thành đầu tư xây dựng Cảng hàng không Quảng Trị đạt tiêu chuẩn cấp 4C; đồng thời nghiên cứu đầu tư mở rộng và nâng cấp Cảng hàng không Quảng Trị từ tiêu chuẩn 4C lên 4E khi đủ điều kiện (dự kiến quy mô sau khi mở rộng: khoảng 777 ha); bố trí bãi đáp hoặc sân bay trực thăng cỡ nhỏ phục vụ quốc phòng - dân sự, cứu hộ cứu nạn, cấp cứu y tế và hỗ trợ du lịch tại đặc khu Cồn Cỏ khi đủ điều kiện.

- Đường thủy nội địa: Thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cảng biển: Thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng Bình (cũ) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng Trị (cũ) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cảng cạn: Thực hiện theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời, bổ sung quy hoạch 02 cảng cạn trên hành lang kinh tế La Lay - Mỹ Thủy nhằm tăng cường năng lực thông quan, trung chuyển hàng hóa, đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu qua khu vực cửa khẩu, thúc đẩy phát triển logistics trên địa bàn tỉnh.

1.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông cấp tỉnh

- Đường bộ: Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, hình thành mạng lưới giao thông liên hoàn, bảo đảm kết nối thuận tiện, nhanh chóng với các tỉnh trong vùng, giữa vùng với cả nước và quốc tế. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường tỉnh đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III đối với khu vực đồng bằng và tối thiểu đường cấp V đối với khu vực đồi núi. Quy hoạch, đầu tư các tuyến đường ngang kết nối hiệu quả với các tuyến đường trục dọc Bắc - Nam tại các vị trí hợp lý; đồng thời nâng cấp, mở rộng các tuyến đường ngang hiện hữu nhằm tăng cường khả năng lưu thông, bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn. Tập trung xây dựng và cải tạo hệ thống đường đô thị, đường liên xã, ưu tiên đầu tư các trục đường chính trong đô thị và các tuyến đường liên xã kết nối trung tâm hành chính của các địa phương.

- Đường thủy nội địa địa phương: Phát triển các luồng tuyến và hệ thống bến thủy nội địa địa phương theo hướng linh hoạt, phù hợp với nhu cầu của nhà đầu tư và yêu cầu phát triển KT-XH của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục V, VI, VII)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Định hướng phát triển trở thành trung tâm năng lượng tái tạo của cả nước



và vùng Bắc Trung Bộ với trọng tâm là điện gió, điện mặt trời và thủy điện tích năng... Tập trung phát triển các dự án nhiệt điện khí LNG và các dự án nhiệt điện khí đã có trong quy hoạch nhằm bảo đảm tính ổn định, điều tiết phụ tải, đầu tư mạng lưới truyền tải điện đồng bộ, hiện đại để giải tỏa công suất cho các dự án năng lượng tái tạo và nhiệt điện khí. Xây dựng hệ thống kho cảng LNG đầu mối tại KKT Đông Nam, có khả năng tái hóa khí và cung cấp nhiên liệu không chỉ cho các nhà máy điện tại chỗ mà còn cho các ngành công nghiệp phụ trợ.

Phương án phát triển tập trung vào việc tích hợp cập nhật danh mục nguồn và lưới điện được xác định trong Quy hoạch điện VIII và điều chỉnh Quy hoạch điện VIII vào quy hoạch tỉnh; xác định rõ phạm vi nguồn điện, lưới điện bảo đảm phù hợp với nội dung, quy mô phân bổ công suất tăng thêm cho tỉnh.

Xây dựng và nâng cấp các trạm biến áp và đường dây truyền tải 500kV và 220kV để giải tỏa công suất cho các dự án năng lượng lớn và tăng cường liên kết lưới điện liên vùng Bắc - Trung.

Xây dựng mới và cải tạo hệ thống lưới 110kV đảm bảo tiêu chí N-1 (vận hành an toàn khi sự cố một phần tử), xóa bỏ các điểm nghẽn cục bộ, đặc biệt tại các khu vực phụ tải tăng trưởng nóng và các KCN trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

Đầu tư nâng cấp, cải tạo lưới điện trung áp và hạ áp theo hướng Lưới điện thông minh (Smart Grid), tăng cường tự động hóa (SCADA/DMS) để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện (giảm chỉ số SAIDI, SAIFI).

Phát triển đồng bộ nguồn và lưới điện, nâng cao khả năng cung cấp điện an toàn, ổn định, liên tục; ưu tiên đưa điện đến các thôn chưa có điện lưới, nhất là tại khu vực vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII)

3. Phương án phát triển mạng lưới bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Phát triển mạng lưới bưu chính theo hướng hiện đại, số hóa, gắn với logistics và thương mại điện tử; mở rộng mạng lưới phục vụ khu vực nông thôn, miền núi, biên giới và các cửa khẩu; ứng dụng công nghệ số trong quản lý, theo dõi bưu gửi, phát triển bưu cục thông minh và nền tảng địa chỉ số.

Phát triển hạ tầng viễn thông theo hướng phủ rộng, dung lượng lớn, tốc độ cao, bảo đảm kết nối đồng bộ, thông suốt giữa đô thị và nông thôn, giữa vùng núi, biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số; mở rộng vùng phủ sóng thông tin di động, Internet băng rộng và hạ tầng số thiết yếu đến các khu vực còn khó khăn. Tiếp tục nâng cấp mạng viễn thông thế hệ mới, mở rộng mạng cáp quang đến hộ gia đình; phát triển mạng truyền số liệu chuyên dùng; từng bước triển khai hạ tầng Internet vạn vật; thực hiện dùng chung, ngầm hóa hạ tầng viễn thông phù hợp với điều kiện phát triển không gian đô thị và nông thôn.

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số phục vụ chính

quyền số, kinh tế số và xã hội số. Đầu tư trung tâm dữ liệu, trung tâm điều hành thông minh; xây dựng, kết nối cơ sở dữ liệu dùng chung, tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng và phát triển nguồn nhân lực số.

(Chi tiết tại Phụ lục IX)

4. Phương án phát triển công trình thủy lợi

Đầu tư phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại hóa, đa mục tiêu, đảm bảo cung cấp nước bền vững cho nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và sinh hoạt. Tăng cường liên kết tưới, tiêu, thoát lũ, cấp nước và phòng chống thiên tai trong một hệ thống đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu, mưa cực đoan. Quản lý, điều tiết phân phối nước theo lưu vực sông, không theo địa giới hành chính. Tăng cường khả năng trữ nước thượng nguồn, giảm đỉnh lũ cho hạ lưu bằng các giải pháp công trình và phi công trình. Trọng tâm chiến lược là nâng cao năng lực tích trữ nguồn nước thông qua việc nâng cấp các hồ đập hiện có và xây dựng mới các đập tràn trên sông tại các vị trí thuận lợi, kết hợp liên kết mạng lưới nguồn nước giữa các lưu vực sông để điều tiết linh hoạt từ nơi thừa sang nơi thiếu. Ưu tiên đầu tư hạ tầng thủy lợi cho các vùng khó khăn, khu vực dân tộc thiểu số nhằm ứng phó hiệu quả với hạn hán, xâm nhập mặn và biến đổi khí hậu. Xây dựng hệ thống kênh mương phục vụ tưới, tiêu và thoát lũ; song song với việc hoàn thiện hệ thống tiêu thoát nước và chống ngập úng, các công trình sẽ được áp dụng công nghệ mới trong giám sát vận hành, đảm bảo an toàn hồ đập và bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần giảm nhẹ thiên tai và thúc đẩy phát triển KT-XH bền vững.

(Chi tiết tại Phụ lục X)

5. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

5.1. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước, thoát nước

Cấp nước sinh hoạt đô thị: Cải tạo, nâng công suất các công trình cấp nước hiện có; đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước tại các đô thị từ loại III trở lên đảm bảo công suất cấp nước toàn hệ thống đô thị. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 92%; giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch xuống $\leq 15\%$.

Cấp nước khu vực nông thôn: Quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống công trình cấp nước ở nông thôn, đảm bảo tổng công suất cấp nước toàn hệ thống. Đối với các xã có vị trí, địa hình thuận lợi, ưu tiên đầu tư nâng công suất, xây dựng mạng lưới đường ống kết nối với các nhà máy cấp nước sạch tập trung hiện tại đã có. Đối với các xã miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực biên giới (đặc biệt là khu vực khó khăn về nước sinh hoạt) tập trung huy động nguồn lực đầu tư các công trình cấp nước phù hợp, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch, phát triển hệ thống cấp nước tập trung liên vùng, liên xã, có công suất phù hợp, ban hành chính sách trợ giá nước sinh hoạt nhằm từng bước nâng cao điều kiện sống của người dân, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển nông thôn bền

vững. Đối với đặc khu Cần Cỏ, tiếp tục sử dụng, nâng cấp công suất hệ thống xử lý nước sạch từ nguồn nước biển phù hợp với nhu cầu phát triển. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch hợp quy chuẩn đạt 80%.

Cấp nước công nghiệp: Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước công nghiệp hiện có tại các KCN, CCN hiện hữu và các KCN, CCN hình thành mới, đảm bảo 100% các KCN, CCN đều có hệ thống cấp nước sạch tập trung.

Tùy theo tình hình thực tế và điều kiện của địa phương có thể nâng cấp công suất các nhà máy cấp nước hiện trạng, xây dựng các nhà máy cấp nước mới nhằm đảm bảo nhu cầu sử dụng nước sạch thiết yếu của người dân và hoạt động sản xuất, công nghiệp, thương mại - dịch vụ,...; phù hợp với vùng cấp nước và các quy định của pháp luật về cấp nước sạch.

Phát triển hệ thống thoát nước mưa phù hợp đặc thù đô thị, áp dụng mô hình thoát nước xanh, tận dụng hệ thống sông hiện hữu kết hợp cống, mương, hồ điều hoà để chống ngập và cải thiện cảnh quan, hạn chế bê tông hoá. Quy hoạch cao độ nền và mạng lưới cống, kênh mương đảm bảo thoát nước an toàn cho các trận mưa thiết kế, đảm bảo không có điểm ngập úng cục bộ tại khu vực các trung tâm xã, phường, các khu đông dân cư. Từng bước tách, thu gom phù hợp điều kiện từng khu vực, nhất là các khu dân cư thoát trực tiếp ra các tuyến sông, kênh quan trọng.


(Chi tiết tại Phụ lục XI)

5.2. Phương án phát triển hạ tầng xử lý nước thải

Đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải, từng bước tách riêng hệ thống thu nước thải với hệ thống thu nước mưa tại các đô thị. Đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải tại các đô thị, ưu tiên các khu vực có lượng nước thải lớn như khu vực đô thị Đồng Hới, Đông Hà, Ba Đồn, Lao Bảo..., các đô thị, KCN, CCN. Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, xây dựng các công trình xử lý nước thải tập trung tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung. Đối với khu vực nông thôn, tùy theo địa hình và quy mô dân cư để có giải pháp xử lý nước thải phù hợp. Các khu chăn nuôi tập trung, làng nghề, khu tiểu thủ công nghiệp phải có giải pháp thu gom và xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục XII)

6. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, khu nghĩa trang

Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cao năng lực tiếp nhận, xử lý của các khu xử lý chất thải cấp tỉnh, khu xử lý, bãi rác hiện hữu. Đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xử lý chất thải đáp ứng điều kiện theo Luật Bảo vệ môi trường trong KCN, CCN. Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động thu gom, xử lý chất thải. Thu hút các nhà đầu tư xây dựng các nhà máy với công nghệ xử lý tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường, hạn chế chôn lấp. 

Tổ chức thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải rắn, áp dụng công nghệ xử lý hiện đại, hạn chế tối đa phương thức chôn lấp. Chất thải rắn thông thường trên địa bàn tỉnh được tổ chức thu gom, vận chuyển về các khu xử lý tập trung, chất thải rắn nguy hại xử lý tập trung cấp vùng tỉnh; thay thế dần các hệ thống cũ.

Định hướng quy hoạch và đầu tư xây dựng cơ sở nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tập trung thực hiện theo quy hoạch đô thị và nông thôn, đảm bảo đầu tư đồng bộ để phục vụ công tác mai táng, đảm bảo vệ sinh môi trường; từng bước chuyển dần từ hình thức mai táng cũ sang hình thức tiên tiến hơn; xây dựng nhà tang lễ tại các đô thị phù hợp với phân loại đô thị, đảm bảo vệ sinh môi trường và vận động người dân tổ chức tang lễ theo hướng hiện đại. Cải tạo, tiếp tục sử dụng các nghĩa trang chưa lấp đầy; mở rộng nghĩa trang phù hợp với quy hoạch sử dụng đất; di dời các nghĩa trang không đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường phù hợp với quy hoạch của địa phương.

(Chi tiết tại Phụ lục XII)

7. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Tổ chức mạng lưới trụ sở phòng cháy, chữa cháy (PCCC) và cứu nạn, cứu hộ (CNCH) đặt tại các khu vực có nguy cơ cháy nổ cao như đô thị, KCN, cảng biển, sân bay, khu du lịch và trung tâm hành chính. Bán kính phục vụ tối đa 3 km đối với đô thị và 5 km đối với khu vực khác; các đô thị hiện hữu chưa đạt yêu cầu phải bổ sung quỹ đất hoặc lồng ghép trong các khu đô thị mới. Trụ sở phải có vị trí giao thông thuận lợi, diện tích tối thiểu 10.000 m², đầy đủ hạ tầng kỹ thuật, sân bãi huấn luyện, phương tiện, thông tin chỉ huy, bảo đảm sẵn sàng hoạt động trong mọi tình huống. Tổ chức hệ thống lực lượng gồm: 01 Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH cấp tỉnh; 08 Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực; các đội PCCC và CNCH chuyên ngành tại sân bay, cảng biển, KCN; và các đội PCCC cơ sở, dân phòng tại KCN, khu dân cư theo quy định pháp luật.

Phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR) tỉnh lấy phòng ngừa là chính, chủ động phát hiện sớm và xử lý kịp thời. Trên cơ sở phân vùng nguy cơ cháy rừng, ưu tiên đầu tư hệ thống đường băng cản lửa tại các khu rừng trồng ven hành lang cao tốc từ khu vực xã Trung Thuần - Tân Gianh, Nam Ba Đồn, Bồ Trạch đến Hiếu Giang, Cam Lộ, Ái Tử, Nam Hải Lăng. Bố trí hồ, bể chứa nước chữa cháy rừng phân tán tại các khu vực xa nguồn nước, đặc biệt tại Hướng Hiệp, Hướng Phùng - Đakrông, Tà Rụt và các vùng trung du, bảo đảm bán kính phục vụ phù hợp. Tăng cường trạm, chòi quan sát và hệ thống cảnh báo sớm tại các khu vực trọng điểm như Phong Nha - Kẻ Bàng và các hành lang giao thông vào rừng. Đồng thời, kiện toàn lực lượng, phương án chữa cháy theo phương châm “bốn tại chỗ”, đẩy mạnh phối hợp liên ngành và nâng cao vai trò cộng đồng trong công tác PCCCR.

8. Phương án phát triển hệ thống cửa khẩu đường bộ

Giai đoạn 2026 - 2030, mở mới cửa khẩu quốc tế (đường sắt) Cha Lo; nâng cấp các cửa khẩu phụ Chút Mút, Cóc lên thành cửa khẩu chính; mở mới cửa khẩu phụ Dốc Mây và cửa khẩu phụ A Roòng. Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 03 cửa khẩu Quốc tế (Cha Lo, Lao Bảo, La Lay); 02 cửa khẩu chính (Chút Mút, Cóc); 06 cửa khẩu phụ (Cà Roòng, Dốc Mây, Tà Rùng, Bản Cheng, Thanh, A Roòng).

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ, hội chợ, triển lãm

Vùng không gian tập trung phát triển thương mại: (i) vùng trung tâm phát triển thương mại cấp khu vực (bao gồm khu vực Đồng Hới, Đông Hà, KKT Thương mại đặc biệt Lao Bảo, KKT cửa khẩu Cha Lo, cửa khẩu quốc tế La Lay, KKT Hòn La, KKT Đông Nam và Tổ hợp khu chức năng xung quanh Cảng hàng không Quảng Trị; (ii) vùng trung tâm phát triển thương mại cấp tỉnh (bố trí tại một số đô thị/trung tâm như: Nam Đông Hà, Ba Đồn, Quảng Trị, Bắc Gianh, Đồng Sơn, Đồng Thuận, Khe Sanh, Lao Bảo và Vĩnh Linh); và vùng trung tâm phát triển thương mại cấp xã (được bố trí tại các đô thị trung tâm xã). Hình thành và phát triển Khu thương mại tự do theo phương án phát triển các khu chức năng.

Tiếp tục rà soát, đánh giá và chuẩn hóa hệ thống chợ, trung tâm thương mại, siêu thị bảo đảm đáp ứng đầy đủ tiêu chí theo quy định về quy mô, hạ tầng kỹ thuật và công trình phụ trợ. Chú trọng thực hiện chuyển đổi công năng các chợ kém hiệu quả; cải tạo, nâng cấp và mở rộng các chợ quá tải; xem xét đầu tư xây mới các chợ tại khu vực đô thị mở rộng, khu dân cư tập trung, KCN và vùng phát triển mới; duy trì, giữ ổn định các chợ hoạt động hiệu quả. Tại các đô thị, KKT, KCN đầu tư xây dựng mới các siêu thị, cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cửa hàng tiện lợi gần các khu dân cư tập trung, gần các trục giao thông. Xem xét hình thành khu chợ đêm ở các đô thị lớn và các khu vực phù hợp với định hướng phát triển kinh tế ban đêm của tỉnh. Tại khu vực nông thôn, bố trí các cửa hàng kinh doanh tổng hợp ở các trung tâm cụm xã, chợ liên xã, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ phù hợp với tình hình phát triển KT-XH. Ưu tiên xây dựng cửa hàng kinh doanh tổng hợp ở các vùng kinh tế đời sống có nhiều khó khăn. Phát triển các trung tâm thương mại, hệ thống siêu thị hiện đại tại các đô thị, trung tâm các xã theo quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch có liên quan. Nghiên cứu xây dựng Trung tâm hội chợ triển lãm cấp vùng tại Đông Hà.

Phát triển hạ tầng kho dự trữ, cung ứng, phân phối xăng dầu và khí đốt trên địa bàn tỉnh căn cứ vào Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, quy hoạch đô thị, nông thôn và các quy hoạch liên quan theo hướng đồng bộ, an toàn, hiện đại, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng; bảo đảm an ninh năng lượng và quốc phòng - an ninh, gắn với lộ trình chuyển dịch năng lượng và đảm bảo quy định về an toàn kỹ thuật, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường. Đến năm 2030, định hướng đầu tư xây dựng kho dự trữ quốc gia đối với sản phẩm xăng dầu tại KKT Hòn La; ưu

tiên đầu tư, nâng cấp, mở rộng hệ thống kho xăng dầu, kho LPG và tuyến ống xăng dầu từ Việt Nam sang Lào theo Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia.

Phát triển hệ thống kho ngoại quan, kho tổng hợp, trung tâm logistics và bãi đỗ xe trung chuyển hàng hóa gắn với cảng biển, cảng hàng không, KKT, khu vực cửa khẩu biên giới đất liền, các đầu mối giao thông đối ngoại và một số khu vực khác phù hợp với nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh; bảo đảm kết nối thuận lợi, nâng cao năng lực lưu thông và trung chuyển hàng hóa.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII)

2. Phương án phát triển hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe; hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội, các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công

2.1. Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Phát triển mạng lưới cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập đủ năng lực cung ứng dịch vụ y tế có chất lượng, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe Nhân dân, thích ứng linh hoạt với quy mô dân số, mô hình bệnh tật và mô hình đơn vị hành chính mới. Phối hợp với Bộ Y tế nâng cấp Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới và Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị trở thành cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu thuộc khu vực Bắc Trung Bộ, cung cấp các dịch vụ kỹ thuật chuyên sâu và hỗ trợ chuyên môn, chuyển giao kỹ thuật cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong tỉnh. Mạng lưới bệnh viện chuyên khoa, bệnh viện đa khoa khu vực được đầu tư hiện đại về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và nâng cao trình độ nguồn nhân lực, cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cơ bản và hỗ trợ chuyên môn, chuyển giao kỹ thuật cho trạm y tế xã, phường. Đầu tư phát triển hệ thống cấp cứu ngoại viện phù hợp với mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được đầu tư đồng bộ, bảo đảm đủ năng lực dự báo, giám sát và phát hiện sớm, không chế kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh và kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng. Đầu tư nâng cao năng lực cho Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh đạt tiêu chuẩn GLP, đáp ứng yêu cầu kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế và hóa chất môi trường trên địa bàn. Nâng cao năng lực chuyên môn cho Trung tâm Giám định y khoa tỉnh và Trung tâm Pháp y tỉnh để đáp ứng các yêu cầu về giám định. Tại cấp cơ sở, các trạm y tế xã, phường được sắp xếp lại đảm bảo độ bao phủ toàn diện; thực hiện đầy đủ chức năng cung cấp, thực hiện dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật thuộc các lĩnh vực: phòng bệnh; khám bệnh, chữa bệnh; quản lý, nâng cao sức khỏe cộng đồng theo nguyên lý y học gia đình; bảo vệ, chăm sóc bà mẹ và trẻ em; chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật; bảo trợ xã hội; dân số; an toàn thực phẩm; dược; thiết bị y tế. Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập, nhằm giảm tải cho y tế công lập và nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV)



2.2. Hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội, các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và chăm sóc người có công theo hướng củng cố hệ thống hiện có, phát triển hợp lý theo vùng phục vụ, tăng tính chuyên biệt và mở rộng độ bao phủ, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa để đa dạng nguồn lực, nâng chất lượng dịch vụ và cải thiện khả năng tiếp cận của người dân, nhất là các nhóm yếu thế.

Duy trì, nâng cấp và tổ chức lại mạng lưới theo các hạt nhân dịch vụ, bảo đảm cung ứng liên tục và thuận lợi cho người dân ở cả khu vực đô thị, nông thôn, miền núi và ven biển. Trên nền tảng đó, bổ sung các cơ sở mới và hoàn thiện các nhóm dịch vụ chuyên sâu (trợ giúp xã hội tổng hợp, chăm sóc sức khỏe tâm thần, điều dưỡng - chăm sóc người có công, chăm sóc dài hạn), nhằm đáp ứng xu hướng gia tăng nhu cầu an sinh và nâng cao hiệu quả hỗ trợ theo từng nhóm đối tượng.

Khuyến khích phát triển mạng lưới cơ sở ngoài công lập và các mô hình chăm sóc dựa vào cộng đồng, ưu tiên những lĩnh vực có nhu cầu cao như chăm sóc người cao tuổi, dịch vụ trợ giúp xã hội tổng hợp, qua đó mở rộng mạng lưới an sinh, giảm áp lực cho khu vực công và tăng lựa chọn dịch vụ cho người dân. Ưu tiên phát triển cơ sở chuyên biệt gắn phục hồi chức năng cho người khuyết tật, tận dụng các nguồn lực hợp tác, hỗ trợ quốc tế để hình thành điểm dịch vụ chất lượng cao và lan tỏa chuyên môn trong toàn mạng lưới.

(Chi tiết tại Phụ lục XV)

3. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

Điều chỉnh quy mô và mạng lưới cơ sở giáo dục các cấp theo hướng hợp lý, hiệu quả, phù hợp quy hoạch phát triển và đặc thù địa phương, bảo đảm tuân thủ quy định của Trung ương. Sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới trường, lớp mầm non và phổ thông theo hướng hợp lý hóa quy mô lớp học, số lượng học sinh theo điều kiện từng địa phương, phù hợp mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; sắp xếp nâng cấp các cơ sở giáo dục đào tạo tuyến xã theo quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch, đề án có liên quan; thực hiện sáp nhập, chia tách hoặc thành lập mới trường/điểm trường tại khu vực dân cư đông, mật độ cao và khuyến khích mở rộng hệ thống trường tư thục ở địa bàn thuận lợi; đồng thời bố trí, ưu tiên quỹ đất giáo dục trong khu đô thị, KCN và bảo đảm mỗi đơn vị hành chính cấp xã có đủ trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; tập trung củng cố, phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú theo học, trường phổ thông nội trú liên cấp ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới và địa bàn khó khăn; duy trì và phát triển các cơ sở giáo dục dành cho trẻ khuyết tật để bảo đảm cơ hội học tập công bằng. Huy động nguồn lực để kiên cố hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị trường học; ưu tiên vùng khó khăn, biên giới, hải đảo. Tăng cường đầu tư phòng học bộ môn, không gian thực hành STEM/STEAM, khu vui chơi và rèn luyện thể chất.

Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sư phạm theo hướng tinh gọn, hiệu quả, đồng thời đầu tư hiện đại hóa cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật. Thực hiện sáp nhập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập còn trùng lặp ngành nghề, chưa đạt quy mô phù hợp; sắp xếp các trường cao đẳng, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên theo hướng tập trung, nâng cao hiệu quả hoạt động. Duy trì và phát triển một trường cao đẳng chất lượng cao làm hạt nhân hệ thống GDNN, ưu tiên đào tạo các ngành nghề trọng điểm, chiến lược của tỉnh. Phấn đấu đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có tối thiểu 16 cơ sở GDNN, trong đó có 8 đến 14 cơ sở công lập và 8 đến 14 cơ sở ngoài công lập.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI)

4. Phương án phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

Nâng cấp, hiện đại hóa hạ tầng các đơn vị sự nghiệp KH&CN theo hướng đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động. Tập trung xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật cho các trung tâm nghiên cứu, trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, phòng thí nghiệm và cơ sở thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, phát triển dịch vụ khoa học và hỗ trợ doanh nghiệp.

Hình thành không gian khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm, Nhà nước giữ vai trò hỗ trợ, điều phối. Phát triển các khu chức năng phục vụ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp KH&CN, ưu tiên bố trí tại khu vực đô thị trung tâm, KCN, KKT ven biển; triển khai theo lộ trình phù hợp, bảo đảm hiệu quả và thu hút nguồn lực xã hội.

Phát triển hạ tầng KH&CN gắn với chuyển giao, ứng dụng và thương mại hóa công nghệ; tăng cường kết nối viện, trường, doanh nghiệp và thị trường, đẩy nhanh việc hình thành mạng lưới dịch vụ hỗ trợ KH&CN, gồm tư vấn, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và ươm tạo doanh nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII)

5. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao và du lịch

Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, đảm bảo 100% số đơn vị hành chính cấp xã có Trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc nhà văn hóa đa năng; tập trung củng cố và hoàn thiện mạng lưới thiết chế văn hóa - thể thao cơ sở theo hướng đồng bộ, hiện đại và đa năng. Tối thiểu 80% số đơn vị hành chính cấp xã có nhà văn hóa khu dân cư, khu vui chơi giải trí công cộng đảm bảo các tiêu chí theo quy định. Đồng thời, thực hiện duy tu, bảo dưỡng định kỳ gắn với phân cấp rõ trách nhiệm quản lý, bảo đảm nguồn kinh phí ổn định và khai thác hiệu quả, bền vững hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao.

Đầu tư xây mới, nâng cấp, hiện đại hóa các công trình văn hóa, thể thao trọng điểm, phục vụ tập luyện và thi đấu, tổ chức các sự kiện văn hóa - thể thao



quy mô lớn; đáp ứng nhu cầu hưởng thụ ngày càng cao của nhân dân và phát triển ngành công nghiệp văn hóa - sáng tạo của tỉnh.

Tập trung đầu tư hạ tầng kỹ thuật các không gian phát triển du lịch đã được xác định, trong đó ưu tiên hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng (nhằm sớm đạt được các tiêu chí để công nhận Khu du lịch quốc gia) và thu hút các dự án đầu tư tư nhân có tính chất động lực du lịch.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII)

VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Nguồn lực đất đai được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế, được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030.

Các chỉ tiêu, diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất ở, đất phát triển hạ tầng được tính toán, xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và nhu cầu phát triển của địa phương để triển khai các phương án phát triển theo không gian, lãnh thổ và các công trình, dự án hạ tầng; khi cần thiết điều chỉnh thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX)

VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Phân vùng bảo vệ môi trường

Phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Trị thành 03 vùng, gồm: (i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: bao gồm các khu vực phát triển đô thị và dân cư tập trung của đô thị loại II, vùng lõi VQG, các khu bảo tồn thiên nhiên, đất ngập nước, khu di tích lịch sử cấp quốc gia, vùng bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn, vùng bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ ven biển, vùng nước cấp cho mục đích sinh hoạt: hạn chế tối đa phát triển, chỉ cho phép hoạt động sinh thái, bảo tồn; (ii) Vùng hạn chế phát thải: vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng đệm của vùng phát triển đô thị và dân cư tập trung; vùng phát triển dịch vụ du lịch: hạn chế tối đa phát triển, chỉ cho phép hoạt động sinh thái, bảo tồn; (iii) Vùng bảo vệ môi trường khác: phát triển KT-XH có kiểm soát theo Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị: (i) 08 khu bảo tồn thiên nhiên (03 VQG: Phong Nha - Kẻ Bàng, Đakrông, Bắc Hướng Hóa; 03 khu dự trữ thiên nhiên: Khe

Nét, Động Châu - Khe Nước Trong, dãy núi Giăng Màn; 01 khu bảo tồn loài - sinh cảnh biển đảo Côn Cỏ; 01 khu bảo tồn loài - sinh cảnh gò đồi ngầm Quảng Trị (sau năm 2030)); (ii) 01 khu vực đa dạng sinh học cao cấp rừng kín thường xanh nhiệt đới Quảng Trị; (iii) Các khu bảo vệ cảnh quan: núi Thần Đinh (Chùa Non), Rú Lịnh, núi Thọ Sơn - Vũng Chùa - Đảo Yến, rừng đặc dụng đảo Côn Cỏ...; (iv) 01 khu đất ngập nước quan trọng: Bàu Sen; (v) 01 cảnh quan sinh thái quan trọng: đồi cát trắng Đồng Hới - Lệ Thủy; (vi) 02 hành lang đa dạng sinh học: Bắc Hướng Hóa - Đakrông, Khe Nét - Vũ Quang; (vii) 08 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

3. Quan trắc tài nguyên và môi trường

Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường định kỳ, tự động, liên tục với hệ thống trang thiết bị đạt chuẩn, hiện đại, phù hợp với mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia bao gồm các điểm quan trắc, trạm quan trắc tự động các phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh; đầu tư nâng cao năng lực phòng thí nghiệm, phân tích môi trường và hệ thống quản lý số liệu, dữ liệu quan trắc môi trường. Thực hiện liên kết mạng lưới, cơ sở dữ liệu, số liệu quan trắc môi trường tỉnh với mạng lưới, cơ sở dữ liệu, số liệu quan trắc môi trường quốc gia và kết nối mạng lưới quan trắc môi trường cấp vùng. Định kỳ thực hiện kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. Nâng cao năng lực cảnh báo thiên tai, xây dựng hệ thống cảnh báo lũ ống, lũ quét, quan trắc trượt lở, quan trắc tự động nước mặt sông và các trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh.

4. Phát triển rừng bền vững

Đẩy mạnh bảo vệ, sử dụng bền vững diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và diện tích rừng sản xuất. Đẩy mạnh phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với hỗ trợ, tạo sinh kế, thúc đẩy sự tự quản trong cộng đồng dân cư sinh sống trong vùng đệm VQG, khu bảo tồn, để lâm nghiệp là trụ đỡ cho phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, tăng thu nhập người dân, bằng các hình thức: đẩy mạnh cổ phần hoá lâm trường, công ty lâm nghiệp Nhà nước trên địa bàn tỉnh; trồng rừng gỗ lớn gắn với cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, xuất khẩu gỗ vào thị trường Hoa Kỳ, EU; trồng dược liệu dưới tán rừng; phát triển dự án điện gió gắn với trồng rừng; phát triển du lịch sinh thái gắn với VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, các Khu Bảo tồn thiên nhiên, các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất... Phát huy tối đa các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp, dịch vụ môi trường rừng, phát triển thị trường tín chỉ các-bon: Từng bước xây dựng cơ sở dữ liệu trữ lượng các-bon rừng, thí điểm tham gia thị trường tín chỉ các-bon theo quy định. Gắn phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững với ổn định dân cư, sinh kế khu vực biên giới và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

(Chi tiết tại Phụ lục XX, XXI)

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN



Quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo nguyên tắc bền vững, tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm phù hợp với quy hoạch. Tăng cường quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm hoạt động khai thác tài nguyên; bảo đảm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường; sử dụng hiệu quả quỹ đất sau khai thác, phục vụ phát triển KT-XH bền vững của tỉnh

Đối với khoáng sản nhóm I và II, định hướng xuyên suốt là chuyển từ khai thác thô sang chế biến sâu, khuyến khích phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng cao, yêu cầu doanh nghiệp đầu tư công nghệ và thiết bị hiện đại, bố trí công suất phù hợp và đầu tư dây chuyền chế biến; thúc đẩy liên doanh - liên kết, chuyển giao công nghệ để hiện đại hóa ngành khai khoáng; kiểm soát chặt thăm dò, khai thác, hạn chế xuất khẩu khoáng sản thô; các loại khoáng sản có nguy cơ tác động lớn đến môi trường chỉ được khai thác có điều kiện.

Đối với khoáng sản nhóm III, tổ chức khai thác theo nhu cầu thực tế, hạn chế khai thác nhỏ lẻ; kiểm soát nghiêm khai thác cát, sỏi lòng sông tại khu vực có nguy cơ sạt lở; từng bước giảm và không mở mới mỏ sét gạch ngói, không khuyến khích khai thác than bùn; khai thác nước khoáng, nước nóng gắn với bảo vệ nguồn nước và phát triển du lịch sinh thái. Đối với khoáng sản nhóm IV, quản lý theo nhu cầu dự án; khai thác ngắn hạn, có kiểm soát; sau khai thác phải cải tạo, phục hồi môi trường và mặt bằng.

Ưu tiên bảo vệ các khu vực nhạy cảm về môi trường như rừng phòng hộ, di sản thiên nhiên, vùng ven biển, khu dân cư tập trung; hạn chế khai thác tại khu vực có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn, môi trường và cảnh quan. Hạn chế chồng lấn, xung đột không gian giữa hoạt động khoáng sản với các dự án triển khai trong tương lai bằng việc khoanh định khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, tích hợp đồng bộ các quy hoạch và rà soát danh mục mỏ theo tiêu chí chồng lấn để điều chỉnh giảm hoặc loại bỏ các điểm mỏ không phù hợp hoặc không đủ điều kiện triển khai; tránh chồng chéo giữa các quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch chung cấp xã.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII)

X. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

Định hướng quản lý và phân bổ tài nguyên nước theo quy trình hài hòa, hợp lý giữa các ngành, trong đó ưu tiên cao nhất cho nước sinh hoạt và các ngành sản xuất công nghiệp giá trị cao. Phương án tập trung khai thác hiệu quả nguồn nước mặt kết hợp bảo vệ nguồn nước ngầm, đẩy mạnh các biện pháp trữ nước và điều tiết liên lưu vực để đảm bảo an ninh nguồn nước bền vững. Song song với việc khai thác, tỉnh chú trọng bảo vệ chức năng nguồn nước, ngăn chặn ô nhiễm, cạn kiệt và thực hiện nghiêm chính sách tưới tiết kiệm, thay đổi cơ cấu cây trồng thích

ứng với hạn hán. Công tác phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra được triển khai chủ động thông qua việc nâng cấp hạ tầng thủy lợi, đê điều và các hệ thống cảnh báo sớm, nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái và thúc đẩy phát triển KT-XH ổn định.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII)

XI. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU; PHÒNG CHỐNG LŨ CỦA CÁC TUYẾN SÔNG CÓ ĐÊ, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÊ ĐIỀU VÀ KẾT CẤU HẠ TẦNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh được xây dựng dựa trên đặc điểm của ba tiểu vùng (miền núi, trung du, đồng bằng ven biển) với các giải pháp kỹ thuật và phi công trình đồng bộ. Tập trung nâng cao mức đảm bảo an toàn cho vùng ven biển và hạ lưu các lưu vực sông lớn (sông Gianh, Nhật Lệ, Bến Hải, Thạch Hãn) thông qua việc nâng cấp hệ thống kè chắn sóng chịu mức bão cấp 12 và xây dựng nhà ở kiên cố thích ứng với mức ngập lụt trên báo động III+1m. Để ứng phó với hạn hán và xâm nhập mặn, phương án chú trọng xây dựng đê biển, cống ngăn mặn, vận hành khoa học các hồ chứa và bảo vệ rừng phòng hộ thượng nguồn để điều tiết nguồn nước. Đối với các vùng có nguy cơ sạt lở, sụt lún và lũ quét, thực hiện sắp xếp lại dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới, lắp đặt hệ thống cảnh báo sớm và đầu tư hạ tầng thiết yếu kết hợp nhà sinh hoạt cộng đồng làm nơi sơ tán dân an toàn, nhằm chủ động giảm thiểu rủi ro và thích ứng bền vững với biến đổi khí hậu. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu gắn với mục tiêu phát triển bền vững, thúc đẩy chuyển đổi sang kinh tế các-bon thấp, khai thác cơ hội từ biến đổi khí hậu như năng lượng tái tạo, thị trường các-bon, công nghệ xanh.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIV)

XII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Nhóm giải pháp về huy động nguồn lực đầu tư và PPP

Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước: Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và Trung ương; tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực du lịch, công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn

vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài; thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, CNC, hệ thống quản lý hiện đại tạo tác động lan tỏa tích cực tới tăng trưởng kinh tế của tỉnh; đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP).

Huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Rà soát, điều chỉnh các chính sách tài chính về đất đai để các chính sách này thực hiện được chức năng điều tiết trên thị trường; rà soát, sắp xếp để sử dụng có hiệu quả quỹ đất hiện do các đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh quản lý.

Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư: Tăng cường quản lý các khâu của quá trình đầu tư, xây dựng; gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư; nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quá trình thực hiện dự án, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn; định hướng, ban hành tiêu chí thu hút đầu tư có chọn lọc trong tình hình mới, phù hợp với mục tiêu phát triển nhanh, theo hướng bền vững.

2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực gắn với các lĩnh vực trọng tâm của tỉnh: công nghiệp - năng lượng - logistics; du lịch - dịch vụ; nông nghiệp CNC; khoa học công nghệ và chuyển đổi số; khu vực miền núi, biên giới.

Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông; cơ cấu lại giáo dục nghề nghiệp và đại học theo nhu cầu thị trường, đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp và KKT. Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đáp ứng yêu cầu quản trị hiện đại và chính quyền số.

Xây dựng Đề án phát triển thị trường lao động và đào tạo lại trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; ưu tiên đào tạo doanh nhân, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn chặt với nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, phục vụ tái cấu trúc kinh tế và nâng cao năng suất, sức cạnh tranh của tỉnh.

3. Nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường

Tiếp tục tập trung kiểm soát nghiêm ngặt nguồn thải tại các KCN và lưu vực sông lớn, kết hợp thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước và hệ thống quan trắc tự động để phòng ngừa ô nhiễm, xâm nhập mặn. Công tác khai thác tài nguyên phải gắn liền với hoàn nguyên môi trường, ký quỹ phục hồi cảnh quan và bảo tồn nghiêm ngặt đa dạng sinh học tại các vùng rừng đặc dụng, di sản thiên nhiên. Định hướng hiện đại hóa hạ tầng xử lý chất thải theo mô hình kinh tế tuần hoàn, ưu tiên công nghệ đốt rác phát điện và sản xuất sạch để giảm thiểu chôn lấp. Đồng thời, năng lực ứng phó biến đổi khí hậu được nâng cao thông qua các hệ thống cảnh

báo sớm thiên tai và đẩy mạnh trồng rừng phòng hộ ven biển, đầu nguồn. Siết chặt hiệu lực quản lý nhà nước bằng các tiêu chuẩn môi trường khắt khe và công tác hậu kiểm, kết hợp với xã hội hóa để nâng cao ý thức cộng đồng trong việc phân loại rác và bảo vệ hệ sinh thái địa phương.

4. Nhóm giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Thế chế hóa chủ trương của Trung ương và định hướng phát triển dài hạn về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo: Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có thể mạnh theo hướng bền vững cùng với các công nghệ chiến lược, tạo ra sự phát triển đột phá để thúc đẩy cho các ngành công nghiệp khác của tỉnh; tăng năng suất thông qua đổi mới công nghệ; hoàn thiện thể chế để đẩy nhanh chuyển đổi số. Ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ số, công nghệ chiến lược vào xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng KH&CN trong nông nghiệp và sản phẩm chủ lực. Ưu tiên ứng dụng CNC, công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản sau thu hoạch và công nghệ chế biến sâu nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Hỗ trợ việc xây dựng, quản lý và phát triển quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm nông sản, đặc sản địa phương; thúc đẩy đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và truy xuất nguồn gốc.

Gắn khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với sản xuất - kinh doanh và liên kết viện - trường - doanh nghiệp thông qua hình thành các cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị dựa trên lợi thế của tỉnh. Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất, áp dụng các tiêu chuẩn tiên tiến như VietGAP, GlobalGAP, HACCP và các tiêu chuẩn quốc tế khác nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực KH&CN, coi đây là yếu tố then chốt quyết định hiệu quả phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Khuyến khích thu hút chuyên gia, nhà khoa học tham gia các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tại địa phương; phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị của mạng lưới tổ chức KH&CN, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng, các tổ chức dịch vụ KH&CN.

Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao công nghệ. Ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp và nông thôn trong tiếp cận, lựa chọn và ứng dụng công nghệ thích hợp. Tăng cường các hoạt động dịch vụ KH&CN như tư vấn công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN.

5. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Tập trung xây dựng và ban hành đồng bộ các nhóm cơ chế, chính sách nhằm

phá bỏ rào cản địa giới hành chính sau sáp nhập, hình thành một thực thể kinh tế thống nhất, vận hành theo nguyên tắc liên kết - tích hợp - chia sẻ nguồn lực, góp phần hình thành cơ chế liên kết phát triển linh hoạt, đồng bộ và bền vững, tạo động lực cho tăng trưởng nhanh nhưng hài hòa, gắn kết chặt chẽ giữa các vùng trong tỉnh và giữa tỉnh với khu vực, quốc tế:

(i) Chính sách ưu đãi và thu hút đầu tư có chọn lọc: Ban hành cơ chế ưu đãi vượt trội, có điều kiện và có chọn lọc đối với các lĩnh vực động lực như công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, logistics, du lịch chất lượng cao. Ưu tiên các dự án có công nghệ hiện đại, giá trị gia tăng cao, thân thiện môi trường; đồng thời chuẩn hóa quy trình đầu tư, đất đai, xây dựng theo hướng minh bạch, rút ngắn thời gian xử lý thủ tục, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng và cạnh tranh.

(ii) Chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng liên kết vùng: Tập trung nguồn lực đầu tư các trục giao thông dọc - ngang chiến lược, hạ tầng logistics, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu và các KKT, tạo nền tảng cho liên kết không gian từ miền núi, biên giới đến ven biển. Đẩy mạnh tích hợp quy hoạch khoáng sản, năng lượng, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật nhằm bảo đảm thống nhất trong quản lý, tránh chồng chéo, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên.

(iii) Cơ chế phối hợp liên tỉnh trên hành lang kinh tế Đông - Tây: Thiết lập cơ chế điều phối liên tỉnh và hợp tác xuyên biên giới nhằm phát huy lợi thế các cửa khẩu quốc tế như Lao Bảo, La Lay, Cha Lo gắn với hệ thống cảng biển Mỹ Thủy, Hòn La, cảng hàng không, hình thành chuỗi trung chuyển hàng hóa của tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng. Tăng cường liên kết chuỗi giá trị nông - lâm nghiệp từ vùng nguyên liệu phía Tây đến các trung tâm chế biến và logistics ven biển; thúc đẩy hợp tác thực chất với các địa phương Lào và ASEAN thông qua xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch xuyên biên giới.

(iv) Chính sách phát triển nguồn nhân lực, chuyển đổi số và cải cách thủ tục hành chính. Ban hành các chương trình đào tạo nhân lực phục vụ ngành động lực; thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý nhà nước và doanh nghiệp; xây dựng chính quyền số, kinh tế số. Tiếp tục cải cách hành chính toàn diện, phân cấp rõ ràng, tăng tính chủ động cho cơ sở và bảo đảm phối hợp hiệu quả giữa các địa phương trong tỉnh.

(v) Cơ chế khuyến khích xã hội hóa và hợp tác công - tư (PPP): Đổi mới phương thức huy động và phân bổ nguồn lực, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, các tập đoàn kinh tế lớn và các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á trong phát triển hạ tầng giao thông, logistics, đô thị và du lịch. Đồng thời nghiên cứu cơ chế chia sẻ rủi ro hợp lý, tạo niềm tin cho nhà đầu tư, đặc biệt trong các dự án hạ tầng quy mô lớn và năng lượng tái tạo.

6. Nhóm giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị, nông thôn và không gian biển, vùng trời

Tăng cường quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn trên cơ sở hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tích hợp với cơ sở dữ liệu quy hoạch và tài nguyên môi trường. Thực hiện công khai, minh bạch việc giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất; kiểm soát chặt chẽ chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là đất rừng và đất nông nghiệp, bảo đảm cân bằng giữa yêu cầu phát triển đô thị, tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường và an ninh sinh thái.

Đồng thời, mở rộng phạm vi quản lý sang không gian biển và vùng trời. Quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển theo quy hoạch không gian biển; kiểm soát chặt các hoạt động khai thác, nuôi trồng, lấn biển, phát triển cảng biển và năng lượng tái tạo ngoài khơi, gắn với bảo tồn hệ sinh thái và bảo đảm quốc phòng - an ninh. Nguyên tắc về xử lý chồng lấn không gian đối với vùng biển áp dụng theo khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28/6/2024 của Quốc hội về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đối với vùng trời, quản lý nghiêm chiều cao công trình, dự án năng lượng và hạ tầng kỹ thuật theo quy định hàng không và quốc phòng; tích hợp quản lý không gian ngầm - mặt đất - trên cao nhằm bảo đảm phát triển đồng bộ, bền vững và an toàn.

7. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch tỉnh được phê duyệt bằng nhiều hình thức theo quy định, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, lập, điều chỉnh các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chi tiết ngành, các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm thống nhất, đồng bộ với định hướng phát triển của Quy hoạch tỉnh. Tăng cường phân cấp trong quản lý, triển khai các quy hoạch phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa, lồng ghép các nội dung quy hoạch trong các chương trình, đề án, kế hoạch 5 năm, hằng năm; ưu tiên các công trình hạ tầng khung, hạ tầng chiến lược, các khu vực động lực, KKT, KCN, đô thị, logistics, năng lượng và du lịch.

Tăng cường kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch; xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu quy hoạch phục vụ công tác quản lý, theo dõi, đánh giá và giám sát; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả của quy hoạch.

XIII. DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

(Chi tiết tại Phụ lục XXV)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định này là cơ sở để lập các quy hoạch chi

tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Việc triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh phải tuân thủ quy định về mối quan hệ giữa các loại quy hoạch tại Điều 5 Luật Quy hoạch năm 2025. Trong đó, việc thực hiện các nội dung, phụ lục phương án phát triển ngành, lĩnh vực trong Quy hoạch tỉnh phải: (i) bảo đảm phù hợp với các quy hoạch ngành quốc gia (phê duyệt theo Luật Quy hoạch năm 2017)/quy hoạch ngành (phê duyệt theo Luật Quy hoạch năm 2025) về định hướng phát triển ngành trên địa bàn tỉnh; (ii) bảo đảm tính kết nối với các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành (phê duyệt theo Luật Quy hoạch năm 2017)/ quy hoạch chi tiết ngành (phê duyệt theo Luật Quy hoạch năm 2025) thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng về định hướng sắp xếp, phân bố không gian.

Trong quá trình thực hiện, tên cơ sở/đơn vị trực thuộc, quy mô, mạng lưới và số lượng cơ sở có thể thay đổi để thực hiện theo Văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập, trường học, cơ sở giáo dục, cơ sở y tế, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý, bảo đảm tuân thủ theo định hướng của Trung ương, yêu cầu tại Công văn số 59-CV/BCĐ ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW; Kết luận số 221-KL/TW ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 2 cấp và các quy định, hướng dẫn triển khai thực hiện.

2. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các công trình, dự án đầu tư trên địa bàn (bao gồm cả các công trình, dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội) phải phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động KT-XH theo nội dung, yêu cầu quy định tại Điều 1 Quyết định này, bảo đảm tuân thủ đúng quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công và pháp luật có liên quan; đồng thời cần đánh giá đầy đủ, toàn diện trước khi triển khai thực hiện.

Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới của các dự án, công trình được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn/lập quy hoạch chi tiết ngành/lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định; có thể có điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế nhưng cần phải đảm bảo sự phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động KT-XH theo nội dung, yêu cầu quy định tại Điều 1 Quyết định này và được sự thống nhất của các cơ quan, địa phương liên quan theo quy định; đảm bảo hiệu quả KT-XH, tính khả thi, thuận lợi trong công tác giải phóng mặt bằng, nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực của từng dự án trong thời kỳ quy hoạch. Đối với các công trình, dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển KT-XH và huy động được nguồn lực thì báo

cáo cáo có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh, UBND các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị liên quan:

a) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan tham mưu: (i) hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo Quyết định này và lưu trữ, lưu giữ hồ sơ theo quy định; (ii) tổ chức công bố, công khai nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh; (iii) tổ chức triển khai thực hiện và xây dựng kế hoạch hành động thực hiện Quy hoạch tỉnh điều chỉnh, trong đó xác định và ưu tiên đầu tư, thu hút đầu tư các dự án trọng điểm theo các ngành, lĩnh vực quan trọng, lĩnh vực có lợi thế, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển KT-XH trong thời kỳ quy hoạch; (iv) báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ quản lý: (i) phối hợp rà soát, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác của các nội dung điều chỉnh thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý; (ii) tham mưu quản lý, tổ chức thực hiện các nội dung, phương án phát triển ngành, lĩnh vực trong hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh; (iii) chịu trách nhiệm xác định sự phù hợp của phương án phát triển ngành, lĩnh vực trong hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đối với các chương trình, nhiệm vụ, dự án, đề xuất đầu tư.

c) Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, UBND các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, địa bàn quản lý: (i) tổ chức rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chi tiết ngành, các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển (nếu có) đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh; (ii) nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quyết định, chương trình, cơ chế, chính sách để triển khai và huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch, đồng thời chủ trì hoặc phối hợp thực hiện công tác xúc tiến, thu hút các nhà đầu tư và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch; (iii) phối hợp trong quá trình đánh giá việc thực hiện quy hoạch tỉnh.

d) Các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

đ) Các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm triển khai, phối hợp thực hiện Quy hoạch tỉnh điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình thực hiện Quy hoạch tỉnh, trường hợp có mâu thuẫn, xung đột, chồng lấn hoặc cần thiết điều chỉnh, Sở Tài chính phối hợp với các Sở,

ngành, đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền quyết định từng vấn đề cụ thể, tuân thủ đúng quy định về nguyên tắc xử lý các mâu thuẫn giữa các quy hoạch theo Điều 6 Luật Quy hoạch năm 2025, văn bản hướng dẫn và các quy định pháp luật có liên quan về quy hoạch.

Sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan rà soát nội dung Quy hoạch tỉnh, nếu nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cao hơn thì tiến hành điều chỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND thành phố Huế;
- UBND tỉnh Hà Tĩnh;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Công TTĐT tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Lê Hồng Vinh